

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 02/2025/TT-BNNMT

Hà Nội, ngày 15 tháng 5 năm 2025

THÔNG TƯ**Quy định thời hạn lưu trữ hồ sơ, tài liệu
lĩnh vực nông nghiệp và môi trường***Căn cứ Luật Lưu trữ ngày 21 tháng 6 năm 2024;**Căn cứ Luật Đề điều ngày 29 tháng 11 năm 2006;**Căn cứ Luật Đa dạng sinh học ngày 13 tháng 11 năm 2008;**Căn cứ Luật Bảo vệ và kiểm dịch thực vật ngày 25 tháng 11 năm 2013;**Căn cứ Luật Phòng, chống thiên tai ngày 19 tháng 6 năm 2013, được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 60/2020/QH14;**Căn cứ Luật Thú y ngày 19 tháng 6 năm 2015;**Căn cứ Luật Khí tượng thủy văn ngày 23 tháng 11 năm 2015;**Căn cứ Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo ngày 25 tháng 6 năm 2015;**Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;**Căn cứ Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017;**Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;**Căn cứ Luật Trồng trọt ngày 19 tháng 11 năm 2018;**Căn cứ Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018;**Căn cứ Luật Đo đạc và bản đồ ngày 14 tháng 6 năm 2018;**Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;**Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 27 tháng 11 năm 2023;**Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024, được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 43/2024/QH15; Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15;*

Căn cứ Luật Địa chất và khoáng sản ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Thông tư quy định thời hạn lưu trữ hồ sơ, tài liệu lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định thời hạn lưu trữ hồ sơ, tài liệu lĩnh vực nông nghiệp và môi trường tại khoản 5 Điều 15 Luật Lưu trữ.

2. Thông tư này áp dụng đối với đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan đến việc thực hiện quy định thời hạn lưu trữ hồ sơ, tài liệu lĩnh vực nông nghiệp và môi trường (sau đây gọi là cơ quan, tổ chức).

Điều 2. Áp dụng các quy định về thời hạn lưu trữ hồ sơ, tài liệu

1. Thời hạn lưu trữ hồ sơ, tài liệu là khoảng thời gian cần thiết để lưu trữ các hồ sơ, tài liệu hình thành trong quá trình hoạt động của các cơ quan, tổ chức.

2. Thời hạn lưu trữ để xác định giá trị hồ sơ, tài liệu (bao gồm cả hồ sơ, tài liệu giấy và hồ sơ, tài liệu điện tử) không được thấp hơn thời hạn lưu trữ quy định tại Thông tư này.

3. Đối với hồ sơ, tài liệu hình thành trước ngày Thông tư này có hiệu lực và đã được quy định thời hạn lưu trữ tại văn bản quy phạm pháp luật khác thì tiếp tục thực hiện theo văn bản quy phạm pháp luật đó.

Trường hợp hồ sơ, tài liệu chưa được quy định thời hạn lưu trữ cụ thể, cơ quan, tổ chức căn cứ Luật Lưu trữ và nhóm hồ sơ, tài liệu tương ứng tại Thông tư này để xác định.

Điều 3. Nhóm hồ sơ, tài liệu và thời hạn lưu trữ hồ sơ, tài liệu lĩnh vực nông nghiệp và môi trường

1. Các nhóm hồ sơ, tài liệu lĩnh vực nông nghiệp và môi trường gồm:

- Nhóm 1. Hồ sơ, tài liệu chung.
- Nhóm 2. Hồ sơ, tài liệu về trồng trọt và bảo vệ thực vật.
- Nhóm 3. Hồ sơ, tài liệu về chăn nuôi và thú y.
- Nhóm 4. Hồ sơ, tài liệu về thủy sản và kiểm ngư.
- Nhóm 5. Hồ sơ, tài liệu về lâm nghiệp và kiểm lâm.
- Nhóm 6. Hồ sơ, tài liệu về quản lý và xây dựng công trình thủy lợi.
- Nhóm 7. Hồ sơ, tài liệu về quản lý đê điều và phòng, chống thiên tai.
- Nhóm 8. Hồ sơ, tài liệu về kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn.
- Nhóm 9. Hồ sơ, tài liệu về chất lượng, an toàn thực phẩm, chế biến và phát triển thị trường.
- Nhóm 10. Hồ sơ, tài liệu về giảm nghèo và xây dựng nông thôn mới.
- Nhóm 11. Hồ sơ, tài liệu về quản lý đất đai.
- Nhóm 12. Hồ sơ, tài liệu về quản lý tài nguyên nước.
- Nhóm 13. Hồ sơ, tài liệu về địa chất và khoáng sản.
- Nhóm 14. Hồ sơ, tài liệu về môi trường.
- Nhóm 15. Hồ sơ, tài liệu về biến đổi khí hậu.
- Nhóm 16. Hồ sơ, tài liệu về khí tượng thủy văn.
- Nhóm 17. Hồ sơ, tài liệu về đo đạc và bản đồ và thông tin địa lý.
- Nhóm 18. Hồ sơ, tài liệu về viễn thám.
- Nhóm 19. Hồ sơ, tài liệu về biển và hải đảo.

2. Nhóm hồ sơ, tài liệu và thời hạn lưu trữ hồ sơ, tài liệu lĩnh vực nông nghiệp và môi trường được quy định chi tiết tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.
2. Thông tư này bãi bỏ Điều 13 của Quy định kỹ thuật và Định mức kinh tế - kỹ thuật về công tác thu nhận, lưu trữ, bảo quản và cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường ban hành kèm theo Thông tư số 03/2022/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Chánh Văn phòng Bộ, người đứng đầu các cơ quan, tổ chức quy định tại Điều 1 có trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức và cá nhân phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Môi trường để kịp thời sửa đổi, bổ sung./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Võ Văn Hưng

Phụ lục
NHÓM HỒ SƠ, TÀI LIỆU VÀ THỜI HẠN LƯU TRỮ HỒ SƠ, TÀI LIỆU
LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Thông tư số 02/2025/TT-BNNMT ngày 15 tháng 5 năm 2025
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)*

STT	Tên nhóm	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
	Nhóm 1. Hồ sơ, tài liệu chung		
1	Hồ sơ xây dựng, ban hành chương trình, chiến lược, đề án, phương án, dự án, quy hoạch, kế hoạch phát triển dài hạn và trung hạn, công trình quan trọng quốc gia lĩnh vực nông nghiệp và môi trường	Vĩnh viễn	
2	Hồ sơ phê duyệt điều chỉnh chương trình, chiến lược, đề án, phương án, dự án, quy hoạch, kế hoạch phát triển dài hạn và trung hạn, công trình quan trọng quốc gia lĩnh vực nông nghiệp và môi trường	Vĩnh viễn	
3	Hồ sơ thẩm định phê duyệt chương trình, chiến lược, đề án, phương án, dự án, quy hoạch, kế hoạch chuyên ngành lĩnh vực nông nghiệp và môi trường	Vĩnh viễn	
4	Hồ sơ kế hoạch thực hiện chương trình, chiến lược, đề án, phương án, dự án, quy hoạch, kế hoạch lĩnh vực nông nghiệp và môi trường	Vĩnh viễn	
5	Hồ sơ hướng dẫn, kiểm tra thực hiện các chương trình, chiến lược, đề án, phương án, dự án, quy hoạch, kế hoạch, định mức kinh tế - kỹ thuật, đơn giá lĩnh vực nông nghiệp và môi trường đã được phê duyệt	20 năm	
6	Hồ sơ xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật, tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia; quy định, định mức kinh tế - kỹ thuật, tiêu chuẩn ngành; đơn giá dự toán chuyên ngành	Vĩnh viễn	
7	Hồ sơ về việc đề xuất đặt hàng hoặc đặt hàng các nhiệm vụ:		
	- Được duyệt	20 năm	
	- Không được duyệt	10 năm	

STT	Tên nhóm	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
8	Hồ sơ triển khai các chương trình, dự án, nhiệm vụ, đề tài, ứng dụng khoa học và công nghệ chuyên ngành lĩnh vực nông nghiệp và môi trường	20 năm	
9	Hồ sơ đàm phán, ký kết gia nhập và thực hiện điều ước quốc tế thuộc lĩnh vực nông nghiệp và môi trường	Vĩnh viễn	
10	Hồ sơ, tài liệu về các chương trình, hiệp ước, hội nghị hội thảo quốc tế lĩnh vực nông nghiệp và môi trường	20 năm	
11	Danh sách các tổ chức, cơ quan quốc tế hoạt động trong lĩnh vực môi trường	20 năm	
12	Báo cáo tổng hợp, báo cáo kết quả, báo cáo chuyên đề, chuyên môn thuộc lĩnh vực nông nghiệp và môi trường	Vĩnh viễn	
13	Báo cáo tổng kết năm, nhiều năm	Vĩnh viễn	
14	Báo cáo sơ kết 6 tháng, 9 tháng, báo cáo tóm tắt	05 năm	
15	Báo cáo tháng, quý	02 năm	
16	Hồ sơ xây dựng và ban hành tài liệu, sổ tay hướng dẫn các ngành thuộc lĩnh vực nông nghiệp và môi trường	20 năm	
17	Hồ sơ công nhận giống cây trồng, giống vật nuôi, tiến bộ kỹ thuật lĩnh vực nông nghiệp và môi trường	20 năm	
18	Hồ sơ dự trữ quốc gia về giống cây trồng, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, các vật tư hàng hóa thuộc lĩnh vực nông nghiệp và môi trường	Vĩnh viễn	
19	Hồ sơ dự trữ quốc gia về giống cây trồng, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, các vật tư hàng hóa thuộc lĩnh vực nông nghiệp và môi trường tại địa phương	20 năm	
20	Hồ sơ về theo dõi đôn đốc việc thực hiện các kết luận, quyết định xử lý sau thanh tra	20 năm	<i>Sau kết luận thực hiện</i>
21	Hồ sơ, tài liệu tiếp công dân giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo, kiến nghị của tổ chức, cá nhân:		
	- <i>Vụ việc nghiêm trọng</i>	Vĩnh viễn	
	- <i>Vụ việc khác</i>	15 năm	

STT	Tên nhóm	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
22	Hồ sơ, tài liệu hướng dẫn, kiểm tra việc chấp hành pháp luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường	20 năm	
23	Hồ sơ, tài liệu về điều tra cơ bản lĩnh vực nông nghiệp và môi trường:		
	- Báo cáo tổng hợp	Vĩnh viễn	
	- Báo cáo cơ sở	10 năm	
	- Phiếu điều tra	05 năm	
24	Hồ sơ, tài liệu về khảo sát lĩnh vực nông nghiệp và môi trường	05 năm	
25	Tập lưu văn bản quy phạm pháp luật	Đến khi văn bản hết hiệu lực thi hành	
26	Tập lưu văn bản góp ý, hướng dẫn, chỉ đạo về lĩnh vực nông nghiệp và môi trường	50 năm	
27	Hồ sơ về xử phạt vi phạm hành chính lĩnh vực nông nghiệp và môi trường	Vĩnh viễn	
	Nhóm 2. Hồ sơ, tài liệu về trồng trọt và bảo vệ thực vật		
	2.1. Hồ sơ, tài liệu về trồng trọt		
28	Hồ sơ đăng ký chỉ định tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng	Đến khi Quyết định công nhận bị hủy bỏ	
29	Hồ sơ cấp, cấp lại quyết định công nhận lưu hành đặc cách giống cây trồng	05 năm	
30	Hồ sơ cấp, cấp lại, gia hạn, phục hồi quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng	05 năm	
31	Hồ sơ tự công bố lưu hành giống cây trồng	05 năm	
32	Hồ sơ cấp phép xuất khẩu giống cây trồng và hạt lai của giống cây trồng chưa được cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành và	05 năm	

STT	Tên nhóm	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
	không thuộc danh mục nguồn gen giống cây trồng cấm xuất khẩu phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế không vì mục đích thương mại		
33	Hồ sơ cấp phép nhập khẩu giống cây trồng chưa được cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế (bao gồm cả giống cây trồng biến đổi gen được nhập khẩu với mục đích khảo nghiệm để đăng ký cấp quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng)	05 năm	
34	Hồ sơ cấp, đình chỉ, phục hồi, hủy bỏ Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng	05 năm	
35	Hồ sơ về đăng ký, cấp bằng bảo hộ giống cây trồng:		
	- Giống cây thân gỗ và cây leo thân gỗ	25 năm	
	- Giống cây trồng khác	20 năm	
36	Hồ sơ cấp giấy chứng nhận kiểm tra nghiệp vụ đại diện quyền, cấp, cấp lại chứng chỉ hành nghề, ghi nhận, ghi nhận lại tổ chức dịch vụ đại diện quyền	05 năm	
37	Hồ sơ đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ giám định quyền, cấp, cấp lại, thu hồi thẻ giám định viên, giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng	05 năm	
38	Hồ sơ cấp, cấp bổ sung sửa đổi, cấp lại Giấy chứng nhận hoạt động chứng nhận VIETGAP, hữu cơ	05 năm	
39	Hồ sơ công nhận các tiêu chuẩn thực hành nông nghiệp tốt khác (GAP khác) cho áp dụng để được hưởng chính sách hỗ trợ trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	Đến khi chính sách hết hiệu lực hoặc tổ chức không còn nhu cầu	
40	Hồ sơ tài liệu kèm theo chứng nhận gạo thơm	05 năm	Kể từ ngày cấp giấy hoàn thành TTHC

STT	Tên nhóm	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
	2.2. Hồ sơ, tài liệu về bảo vệ thực vật		
41	Hồ sơ cấp giấy phép kiểm dịch thực vật nhập khẩu	02 năm	Kể từ ngày cấp giấy hoàn thành TTHC
42	Hồ sơ cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với sản phẩm có nguồn gốc thực vật xuất khẩu	02 năm	Kể từ ngày cấp giấy hoàn thành TTHC
43	Hồ sơ cấp giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật nhập khẩu	02 năm	Kể từ ngày cấp giấy hoàn thành TTHC
44	Hồ sơ cấp giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật xuất khẩu, tái xuất khẩu	02 năm	Kể từ ngày cấp giấy hoàn thành TTHC
45	Hồ sơ cấp giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật quá cảnh	02 năm	Kể từ ngày cấp giấy hoàn thành TTHC
46	Hồ sơ cấp giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật và kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm hàng hóa có nguồn gốc thực vật nhập khẩu	02 năm	Kể từ ngày cấp giấy hoàn thành TTHC

STT	Tên nhóm	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
47	Hồ sơ kiểm tra an toàn thực phẩm nhập khẩu	02 năm	Kể từ ngày cấp giấy hoàn thành TTHC
48	Hồ sơ kiểm tra an toàn thực phẩm xuất khẩu	02 năm	Kể từ ngày cấp giấy hoàn thành TTHC
49	Hồ sơ cấp, cấp lại giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật	05 năm	Kể từ ngày cấp giấy hoàn thành TTHC
50	Hồ sơ cấp, thu hồi giấy phép nhập khẩu phân bón	02 năm	Kể từ ngày cấp giấy hoàn thành TTHC
51	Hồ sơ cấp, sửa đổi, bổ sung, cấp lại; hủy bỏ giấy chứng nhận lưu hành tự do về phân bón	05 năm	Kể từ ngày cấp giấy hoàn thành TTHC
52	Hồ sơ cấp, cấp lại, gia hạn, hủy bỏ quyết định lưu hành phân bón tại Việt Nam	05 năm	Kể từ ngày cấp giấy hoàn thành TTHC

STT	Tên nhóm	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
53	Hồ sơ cấp, cấp lại, thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón	05 năm	Kể từ ngày cấp giấy hoàn thành TTHC
54	Hồ sơ cấp, cấp lại giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật	05 năm	Kể từ ngày cấp giấy hoàn thành TTHC
55	Hồ sơ cấp, cấp lại, gia hạn giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật	05 năm	Kể từ ngày cấp giấy hoàn thành TTHC
56	Hồ sơ cấp, cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	05 năm	Kể từ ngày cấp giấy hoàn thành TTHC
57	Hồ sơ cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật	05 năm	Kể từ ngày cấp giấy hoàn thành TTHC
58	Hồ sơ cấp, cấp lại giấy chứng nhận lưu hành tự do về thuốc bảo vệ thực vật	05 năm	Kể từ ngày cấp giấy hoàn thành TTHC

STT	Tên nhóm	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
59	Hồ sơ cấp giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật	02 năm	Kể từ ngày cấp giấy hoàn thành TTHC
60	Hồ sơ cấp giấy phép vận chuyển thuốc bảo vệ thực vật	02 năm	Kể từ ngày cấp giấy hoàn thành TTHC
61	Báo cáo tình hình sinh vật gây hại:		
	- 07 ngày	02 năm	
	- 01 tháng	02 năm	
	- 01 vụ	03 năm	
	- 01 năm	10 năm	
62	Quy trình phòng chống sinh vật gây hại cây trồng	05 năm	
63	Hồ sơ công bố dịch hại cây trồng	05 năm	
64	Hồ sơ kiểm tra nhà nước về chất lượng phân bón nhập khẩu	05 năm	
65	Hồ sơ kiểm tra nhà nước về chất lượng thuốc bảo vệ thực vật nhập khẩu	03 năm	
66	Hồ sơ khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật	05 năm	
67	Hồ sơ công nhận tổ chức khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật:		
	- Tổ chức khảo nghiệm hoạt động bình thường	Vĩnh viễn	
	- Tổ chức khảo nghiệm ngừng hoạt động	05 năm	
68	Báo cáo kết quả khảo nghiệm hiệu lực sinh học, kết quả khảo nghiệm xác định thời gian cách ly, báo cáo tổng hợp, nhật ký đồng ruộng đối với thuốc bảo vệ thực vật	05 năm	

STT	Tên nhóm	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
69	Số liệu thô kết quả khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật tối thiểu	05 năm	Kể từ ngày kết thúc khảo nghiệm
70	Hồ sơ cấp và giám sát mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói phục vụ xuất khẩu	02 năm	
71	Hồ sơ công nhận tổ chức khảo nghiệm phân bón:		
	- Tổ chức khảo nghiệm hoạt động bình thường	Vĩnh viễn	Kể từ ngày được công nhận là tổ chức đủ điều kiện hoạt động
	- Tổ chức khảo nghiệm ngừng hoạt động	05 năm	Kể từ ngày ngừng hoạt động
72	Nhật ký đồng ruộng, số liệu thô, đề cương khảo nghiệm, báo cáo kết quả khảo nghiệm phân bón	05 năm	
73	Đánh giá sự phù hợp (Thử nghiệm, chứng nhận, kiểm tra chất lượng nhà nước):		
	- Hồ sơ cấp đăng ký lĩnh vực hoạt động thử nghiệm, hoạt động chứng nhận	10 năm	
	- Hồ sơ cấp chỉ định tổ chức thử nghiệm, tổ chức chứng nhận sản phẩm hợp quy	10 năm	
	- Miễn giảm kiểm tra, kiểm tra giảm đối với phân bón nhập khẩu	10 năm	
	Nhóm 3. Hồ sơ, tài liệu về chăn nuôi và thú y		
	3.1. Hồ sơ, tài liệu về chăn nuôi		
74	Hồ sơ cấp phép nhập khẩu giống vật nuôi, sản phẩm giống vật nuôi	20 năm	

STT	Tên nhóm	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
75	Hồ sơ quản lý nguồn gen giống vật nuôi	20 năm	
76	Hồ sơ cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFC) đối với thức ăn hỗn hợp, hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc, thức ăn truyền thống, nguyên liệu đơn	Vĩnh viễn	
77	Hồ sơ cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFC) đối với thức ăn bổ sung	06 năm	
78	Hồ sơ cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đánh giá sự phù hợp	06 năm	
79	Hồ sơ chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp	06 năm	
80	Hồ sơ nhập khẩu thức ăn chăn nuôi chưa công bố thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ	02 năm	
81	Hồ sơ đánh giá giám sát điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi	10 năm	
82	Hồ sơ cấp mới, cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi	10 năm	
83	Hồ sơ cấp giấy chứng nhận cơ sở sản xuất đủ điều kiện sản xuất chế phẩm sinh học xử lý chất thải chăn nuôi	Vĩnh viễn	
84	Hồ sơ xuất khẩu sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi	Vĩnh viễn	
85	Công bố thông tin sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi trên Cổng thông tin điện tử của Bộ	Vĩnh viễn	
86	Hồ sơ cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đánh giá sự phù hợp VIETGAP, hữu cơ	06 năm	
87	Hồ sơ chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp nước thải chăn nuôi sử dụng tưới cho cây trồng (QCVN 01 -195)	06 năm	
88	Hồ sơ nhập khẩu chế phẩm sinh học xử lý chất thải chăn nuôi chưa công bố thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ	02 năm	
89	Hồ sơ nhà thầu phụ thử nghiệm	05 năm	
90	Hồ sơ khiếu nại và yêu cầu xem xét lại của khách hàng	05 năm	
91	Hồ sơ hoạt động của Hội đồng chứng nhận	03 năm	
92	Hồ sơ đánh giá chứng nhận	06 năm	

STT	Tên nhóm	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
93	Hồ sơ chứng nhận sự phù hợp quy trình thực hành chăn nuôi tốt (VIETGAP)	03 năm	
94	Hồ sơ chứng nhận sự phù hợp nước thải chăn nuôi sử dụng cho cây trồng	05 năm	
95	Hồ sơ chứng nhận sự phù hợp thức ăn chăn nuôi nhập khẩu, thức ăn chăn nuôi sản xuất trong nước	05 năm	
	3.2. Hồ sơ, tài liệu về thú y		
96	Hồ sơ cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh	02 năm	
97	Hồ sơ, tài liệu chứng nhận vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn	06 năm	
98	Hồ sơ, tài liệu chứng nhận vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật thủy sản	06 năm	
99	Hồ sơ đánh giá rủi ro nhập khẩu động vật và sản phẩm động vật vào Việt Nam.	03 năm	
100	Hồ sơ đăng ký nhập khẩu động vật, sản phẩm động vật từ nước ngoài vào Việt Nam	03 năm	
101	Hồ sơ đăng ký xuất khẩu động vật, sản phẩm động vật từ Việt Nam sang các nước	03 năm	
102	Hồ sơ hướng dẫn kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật nhập khẩu gửi chung tới các tổ chức, cá nhân	02 năm	
103	Hồ sơ hướng dẫn kiểm dịch động vật tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, kho ngoại quan, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam gửi chung tới các tổ chức, cá nhân	02 năm	
104	Hồ sơ cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật nhập khẩu	02 năm	
105	Hồ sơ cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật xuất khẩu	02 năm	
106	Hồ sơ cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam	02 năm	

STT	Tên nhóm	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
107	Hồ sơ, tài liệu kiểm soát giết mổ động vật xuất khẩu	02 năm	
108	Hồ sơ, tài liệu kiểm tra vệ sinh thú y và cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm	04 năm	
109	Hồ sơ, tài liệu chứng nhận của cơ quan thú y có thẩm quyền về việc kiểm tra điều kiện đối với các cơ sở sản xuất, buôn bán, nhập khẩu thuốc thú y, chế phẩm sinh học, hóa chất dùng trong thú y	06 năm	
110	Hồ sơ, tài liệu hướng dẫn nhập khẩu nguyên liệu thuốc thú y, thuốc thú y, vắc xin, chế phẩm sinh học, hóa chất dùng trong thú y	06 năm	
111	Hồ sơ, tài liệu đăng ký xuất khẩu thuốc thú y (cấp CFS)	06 năm	
112	Hồ sơ, tài liệu đăng ký lưu hành thuốc thú y (đăng ký mới, đăng ký lại, đăng ký gia công)	06 năm	
113	Hồ sơ, tài liệu đăng ký bổ sung, thay đổi giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y	06 năm	
114	Hồ sơ, tài liệu đăng ký khảo nghiệm, thử nghiệm thuốc thú y	06 năm	
115	Hồ sơ, tài liệu công bố hợp quy, chứng nhận hợp quy thuốc thú y	04 năm	
116	Hồ sơ, tài liệu kiểm tra nhà nước về chất lượng thuốc thú y	06 năm	
117	Hồ sơ, tài liệu quảng cáo, hội thảo thuốc thú y	02 năm	
118	Hồ sơ, tài liệu kiểm soát quy trình kiểm nghiệm	06 năm	
119	Hồ sơ, tài liệu về công việc đánh giá sự phù hợp, đánh giá nội bộ và hành động khắc phục phòng ngừa trong kiểm soát quy trình kiểm nghiệm	06 năm	
120	Hồ sơ tiếp nhận mẫu, hồ sơ phân tích kết quả kiểm nghiệm	06 năm	
121	Quy trình chẩn đoán, xét nghiệm	06 năm	
122	Hồ sơ, tài liệu chẩn đoán xét nghiệm các dịch bệnh của động vật	03 năm	

STT	Tên nhóm	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
	Nhóm 4. Hồ sơ, tài liệu về thủy sản và kiểm ngư		
	4.1. Hồ sơ, tài liệu về thủy sản		
123	Hồ sơ cấp, thu hồi giấy phép khai thác thủy sản cho tàu cá nước ngoài hoạt động trong vùng biển Việt Nam; cấp phép cho tàu cá đi khai thác ngoài vùng biển Việt Nam	10 năm	
124	Hồ sơ quản lý hạn ngạch giấy phép khai thác thủy sản	10 năm	
125	Hồ sơ kiểm tra cơ sở đào tạo, bồi dưỡng thuyền viên tàu cá hoạt động khai thác thủy sản	05 năm	
126	Hồ sơ xử lý tàu cá ngư dân bị nước ngoài bắt giữ	20 năm	
127	Hồ sơ cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá	10 năm	
128	Hồ sơ cấp, cấp lại thẻ, dấu kỹ thuật đăng kiểm viên tàu cá	10 năm	
129	Hồ sơ cấp giấy phép nhập khẩu tàu cá	10 năm	
130	Hồ sơ công bố mở, đóng cảng cá loại I	10 năm	
131	Hồ sơ đăng ký tàu và xóa đăng ký tàu công vụ thủy sản	10 năm	
132	Hồ sơ liên quan đến công tác tham mưu, hướng dẫn, chỉ đạo về công tác đăng ký, đăng kiểm tàu cá; tàu công vụ thủy sản đăng kiểm viên tàu cá	10 năm	
133	Hồ sơ liên quan đến công tác tham mưu, hướng dẫn, chỉ đạo về công tác quản lý cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá	05 năm	
134	Hồ sơ công bố danh sách khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá	05 năm	
135	Hồ sơ công bố cảng cá chỉ định có đủ hệ thống xác nhận nguồn gốc thủy sản từ khai thác; cảng cá cho tàu cập cảng vùng khơi	10 năm	
136	Hồ sơ xây dựng kế hoạch đặt hàng, nghiệm thu, tham gia quyết toán kinh phí sản xuất, cung ứng sản phẩm dịch vụ công ích phục vụ hậu cần nghề cá trên các vùng biển xa và quản lý khai thác, duy tu các khu neo đậu tránh trú bão cho tàu thuyền	10 năm	

STT	Tên nhóm	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
137	Hồ sơ về công tác quản lý an toàn thực phẩm cho tàu cá và cảng cá	05 năm	
138	Hồ sơ quy hoạch cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá; rà soát quy hoạch cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá	10 năm	
139	Hồ sơ cấp phép nuôi biển	50 năm	
140	Hồ sơ về Đề án phát triển nuôi biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045	Vĩnh viễn	
141	Hồ sơ quản lý loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm; loài thủy sản thuộc Phụ lục Cites	20 năm	
142	Hồ sơ chương trình ứng dụng VIETGAP hữu cơ trong nuôi trồng thủy sản	20 năm	
143	Hồ sơ Đề án phát triển bền vững ngành hàng cá tra	05 năm	
144	Hồ sơ về an toàn thực phẩm	05 năm	
145	Hồ sơ quan trắc, cảnh báo môi trường trong nuôi trồng thủy sản	05 năm	
146	Hồ sơ phát triển nuôi trồng và xuất nhập khẩu thủy sản	20 năm	
147	Hồ sơ cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường trong nuôi trồng thủy sản	02 năm	Kể từ ngày cấp, cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, hoàn thành TTHC
148	Hồ sơ cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản	02 năm	Kể từ ngày cấp, cấp lại Giấy

STT	Tên nhóm	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
			<i>chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, hoàn thành TTHC</i>
149	Hồ sơ về kiểm tra giám sát, kiểm tra định kỳ, đột xuất cơ sở sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường trong nuôi trồng thủy sản	05 năm	
150	Hồ sơ về kiểm tra giám sát, kiểm tra định kỳ, đột xuất cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản	05 năm	
151	Hồ sơ cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý cải tạo môi trường trong nuôi trồng thủy sản xuất khẩu	03 năm	
152	Hồ sơ cấp, cấp lại giấy phép nhập khẩu thủy sản sống:		
	- Trường hợp phải đánh giá rủi ro (có thành lập Hội đồng)	20 năm	
	- Trường hợp không phải đánh giá rủi ro	02 năm	
153	Hồ sơ cấp phép nhập khẩu giống thủy sản	05 năm	
154	Hồ sơ xuất khẩu giống thủy sản có tên trong danh mục loài thủy sản cấp xuất khẩu; danh mục loài thủy sản xuất khẩu có điều kiện nhưng không đáp ứng điều kiện vì mục đích nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế	20 năm	
155	Hồ sơ cấp giấy phép nhập khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản	20 năm	
156	Hồ sơ công nhận kết quả khảo nghiệm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản	05 năm	
157	Hồ sơ công nhận kết quả khảo nghiệm giống thủy sản	20 năm	
158	Hồ sơ kiểm tra an toàn kỹ thuật và cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật cho tàu cá, tàu công vụ thủy sản	05 năm	

STT	Tên nhóm	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
159	Hồ sơ thẩm định kỹ thuật thiết kế mẫu; thiết kế đóng mới, cải hoán, sửa chữa, hoàn công tàu cá, tàu công vụ thủy sản	05 năm	
160	Hồ sơ bồi dưỡng, cấp chứng nhận đã qua lớp bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá; cấp chứng chỉ thuyền viên tàu cá	03 năm	
161	Hồ sơ về khảo nghiệm, kiểm định; kiểm nghiệm giống thủy sản, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản	20 năm	
162	Hồ sơ cấp giấy chứng nhận hợp quy	06 năm	
163	Hồ sơ về kiểm tra chất lượng thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản nhập khẩu	20 năm	
164	Hồ sơ về giám sát tàu cá, đồng bộ dữ liệu tàu cá	05 năm	
165	Hồ sơ cung cấp thiết bị giám sát hành trình lắp đặt trên tàu cá, thông báo kẹp chì của đơn vị cung cấp thiết bị giám sát tàu cá	Vĩnh viễn	
	4.2. Hồ sơ, tài liệu về kiểm ngư		
166	Hồ sơ sửa chữa tàu kiểm ngư:		
	- Sửa chữa nhỏ (tờ trình, quyết định phê duyệt, hồ sơ đấu thầu,...)	10 năm	
	- Trung tu, đại tu (tờ trình, quyết định phê duyệt, hồ sơ đấu thầu,...)	50 năm	
	- Hồ sơ duy tu bảo dưỡng tại bến	10 năm	
	- Hồ sơ sửa chữa xuống công tác	10 năm	
167	Hồ sơ điều động tàu kiểm ngư (đột xuất, đi tuần tra, đi tránh bão)	10 năm	
168	Quản lý vật tư tiêu hao tàu kiểm ngư	10 năm	
169	Hồ sơ kế hoạch tuần tra, chuyên tuần tra, điều chỉnh chuyên tuần tra hằng năm	20 năm	
	Nhóm 5. Hồ sơ, tài liệu về lâm nghiệp và kiểm lâm		
	5.1. Hồ sơ, tài liệu về lâm nghiệp		
170	Hồ sơ cấp phép xuất, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp; hồ sơ công nhận giống cây trồng lâm nghiệp giống mới	05 năm	

STT	Tên nhóm	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
171	Hồ sơ xây dựng tiêu chí xác định và phân loại rừng sản xuất; tiêu chí về quản lý rừng bền vững và chứng chỉ quản lý rừng bền vững	Đến khi vãn bản hết hiệu lực thi hành	
172	Hồ sơ thẩm định các đề án, dự án xác lập, quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch, chuyển loại rừng sản xuất; phương án quản lý rừng bền vững đối với rừng sản xuất; dự án du lịch sinh thái trong rừng sản xuất; báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường đối với các dự án sử dụng rừng	20 năm	
173	Hồ sơ về việc phê duyệt các phương án khai thác thực vật rừng thông thường	10 năm	
174	Tài liệu về công tác quản lý, điều hành hệ thống rừng đặc dụng, rừng phòng hộ	Vĩnh viễn	
175	Hồ sơ Kế hoạch hành động khẩn cấp bảo tồn linh trưởng ở Việt Nam	20 năm	
176	Tài liệu về quy hoạch, nâng hạng, chuyển hạng các khu rừng đặc dụng	Vĩnh viễn	
177	Hồ sơ đăng ký kiểm tra chất lượng keo dán gỗ	05 năm	
178	Hồ sơ thẩm định dự án chế biến gỗ; chế biến, bảo quản lâm sản	Vĩnh viễn	
	5.2. Hồ sơ, tài liệu về kiểm lâm		
179	Hồ sơ điều tra, kiểm kê, theo dõi diễn biến rừng	05 năm	
180	Hồ sơ xây dựng kế hoạch, báo cáo; hướng dẫn, chỉ đạo về chuyên môn nghiệp vụ liên quan về xử lý vi phạm pháp luật về lâm nghiệp; quản lý truy xuất nguồn gốc lâm sản; xử lý động vật rừng là tang vật vi phạm hành chính, vật chứng vụ án hình sự hoặc do người dân tự nguyện giao nộp	05 năm	
181	Hồ sơ quản lý gỗ nhập khẩu, xuất khẩu theo danh mục của Chính phủ quy định	05 năm	
182	Hồ sơ xử lý vi phạm pháp luật lĩnh vực lâm nghiệp	20 năm	

STT	Tên nhóm	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
183	Hồ sơ chỉ đạo công tác đấu tranh, ngăn chặn, xử lý vi phạm pháp luật lĩnh vực lâm nghiệp	05 năm	
184	Hồ sơ trình chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác	Vĩnh viễn	
185	Hồ sơ xây dựng, quản lý và tổ chức thực hiện các dự án USAID Saving Species, FAO, HSI	Vĩnh viễn	
186	Hồ sơ cấp phép CITES	05 năm	
187	Hồ sơ cấp mã số cơ sở nuôi trồng	20 năm	
	Nhóm 6. Hồ sơ, tài liệu về quản lý và xây dựng công trình thủy lợi		
188	Hồ sơ thực hiện nhiệm vụ bảo đảm an ninh nguồn nước	20 năm	
189	Hồ sơ thống kê và quản lý cơ sở dữ liệu lĩnh vực thủy lợi	10 năm	
190	Hồ sơ quản lý nguồn nước liên quốc gia, các sông suối khu vực biên giới phục vụ sản xuất, dân sinh	20 năm	
191	Hồ sơ quy trình vận hành hồ chứa nước; phương án bảo vệ, kế hoạch bảo trì đập, hồ chứa nước	20 năm	
192	Hồ sơ đề cương, kết quả kiểm định, quyết định kiểm định đột xuất đập, hồ chứa nước; chủ trương đầu tư các dự án bảo trì, khắc phục sự cố, nâng cấp, hiện đại hóa đập, hồ chứa nước	20 năm	
193	Hồ sơ kết quả đánh giá an toàn đập, hồ chứa thủy lợi, phương án tích nước hồ chứa và giải pháp đảm bảo an toàn đập, hồ chứa thủy lợi	20 năm	
194	Hồ sơ công tác phòng, chống thiên tai, đảm bảo an toàn đập, hồ chứa thủy lợi	20 năm	
195	Hồ sơ hướng dẫn tổng hợp báo cáo hiện trạng và đề xuất giải pháp bảo đảm an toàn đập, hồ chứa thủy lợi theo quy định; công tác lập, thực hiện phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp; công tác xây dựng kế hoạch khai thác tổng hợp đa mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các đập, hồ chứa thủy lợi	20 năm	
196	Hồ sơ hướng dẫn bảo trì, khắc phục sự cố, nâng cấp bảo đảm an toàn đập, hồ chứa thủy lợi; đánh giá nhiệm vụ và công năng các hồ chứa nước, nâng cao năng lực phòng và cắt lũ	20 năm	

STT	Tên nhóm	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
197	Hồ sơ hướng dẫn việc thực hiện quan trắc, dự báo, cảnh báo khí tượng, thủy văn chuyên dùng phục vụ chỉ đạo, vận hành hồ chứa thủy lợi	20 năm	
198	Hồ sơ hướng dẫn việc thực hiện giải pháp bảo trì, khắc phục sự cố, nâng cấp bảo đảm an toàn đập, hồ chứa thủy lợi	10 năm	
199	Hồ sơ quản lý, theo dõi, tổ chức thực hiện thường xuyên, đột xuất và định kỳ đối với đập, hồ chứa nước	10 năm	
200	Hồ sơ quản lý, theo dõi tổ chức thực hiện quan trắc, dự báo khí tượng, thủy văn chuyên dùng đối với các hồ chứa nước	20 năm	
201	Hồ sơ quản lý, theo dõi tổ chức thực hiện vận hành hồ chứa, vận hành liên hồ chứa, bảo vệ đập, kiểm tra, kiểm định an toàn các đập, hồ chứa nước	10 năm	
202	Hồ sơ quản lý, theo dõi tổ chức thực hiện đánh giá an toàn đập, phương án tích nước và giải pháp đảm bảo an toàn các đập, hồ chứa thủy lợi	10 năm	
203	Hồ sơ quản lý, theo dõi tổ chức thực hiện bảo trì, khắc phục sự cố, nâng cấp, hiện đại hóa đập, hồ chứa nước	20 năm	
204	Hồ sơ quản lý, theo dõi tổ chức thực hiện cấp, cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ, thu hồi giấy phép đối với các hoạt động trong phạm vi bảo vệ đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Bộ	20 năm	
205	Hồ sơ theo dõi diễn biến tình hình thời tiết, hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, ngập lụt, úng, ảnh hưởng đến sản xuất và dân sinh	10 năm	
206	Hồ sơ về điều hành các đợt lấy nước phục vụ gieo cấy lúa Đông Xuân khu vực trung du và đồng bằng Bắc Bộ	10 năm	
207	Kế hoạch điều tiết nước các hồ chứa thủy điện phục vụ thủy lợi khi xảy ra hạn hán, thiếu nước	Vĩnh viễn	
208	Hồ sơ về tưới tiên tiến, tiết kiệm nước	20 năm	

STT	Tên nhóm	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
209	Hồ sơ quy trình vận hành các hệ thống công trình thủy lợi	20 năm	
210	Hồ sơ kế hoạch nâng cao năng lực quan trắc khí tượng thủy văn chuyên dùng trong lĩnh vực thủy lợi	20 năm	
211	Hồ sơ Đề án hiện đại hóa hệ thống thủy lợi phục vụ chuyển đổi, phát triển nông nghiệp bền vững vùng đồng bằng sông Cửu Long	20 năm	
212	Hồ sơ về công tác phòng, chống hạn hán, thiếu nước, xâm nhập mặn, ngập lụt, úng	20 năm	
213	Hồ sơ theo dõi Dự án xây dựng hệ thống quản lý thông tin thủy lợi tổng hợp tại lưu vực sông Mã - miền Trung (KOICA - Sông Mã)	Vĩnh viễn	
214	Hồ sơ khảo sát, đánh giá hiện trạng hạ tầng hệ thống thủy lợi và hệ thống quan trắc khí tượng thủy văn chuyên dùng trong lĩnh vực thủy lợi	Vĩnh viễn	
215	Hồ sơ về tình hình đảm bảo an toàn công trình trước và sau mưa lũ	20 năm	
216	Hồ sơ về giám sát, dự báo chất lượng nước	10 năm	
217	Hồ sơ về bảo trì công trình thủy lợi	Vĩnh viễn	
218	Hồ sơ về cấp phép các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi	Vĩnh viễn	
219	Hồ sơ về tình hình vi phạm phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi	Vĩnh viễn	
220	Hồ sơ về tình hình vi phạm quy định về xả nước thải vào công trình thủy lợi	Vĩnh viễn	
221	Hồ sơ về trực ban điều hành ứng phó đảm bảo an toàn công trình thủy lợi	50 năm	
222	Hồ sơ phương án, kế hoạch tổ chức quản lý, khai thác công trình thủy lợi phục vụ đa mục tiêu, đa giá trị, nâng cao hiệu quả sử dụng nước và khai thác kết cấu hạ tầng thủy lợi, bảo đảm an ninh nguồn nước và phát triển kinh tế - xã hội	Vĩnh viễn	

STT	Tên nhóm	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
223	Hồ sơ thực hiện chính sách giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi theo hướng đa mục tiêu, đa giá trị; chính sách quản lý, phương thức cung ứng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi	Vĩnh viễn	
224	Hồ sơ tổ chức, hướng dẫn, kiểm tra đánh giá công tác quản lý, khai thác công trình thủy lợi	20 năm	
225	Hồ sơ thực hiện chính sách giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi, định mức kinh tế - kỹ thuật; tổ chức quản lý, khai thác công trình thủy lợi	20 năm	
226	Hồ sơ xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	Vĩnh viễn	
227	Hồ sơ về hoạt động của các tổ chức khai thác công trình thủy lợi trực thuộc Bộ	20 năm	
	Nhóm 7. Hồ sơ, tài liệu về quản lý đê điều và phòng, chống thiên tai		
228	Hồ sơ dự án quy hoạch phòng chống lũ của tuyến đê sông có đê, quy hoạch đê điều	20 năm	
229	Hồ sơ hướng dẫn đánh giá hiện trạng công trình đê điều trước lũ và xây dựng phương án bảo vệ trọng điểm	05 năm	
230	Thông báo vi phạm pháp luật về đê điều	05 năm	
231	Hồ sơ thẩm định các dự án đầu tư sử dụng bãi sông nơi chưa có công trình xây dựng	10 năm	
232	Hồ sơ chấp thuận việc cấp giấy phép cho những hoạt động đối với đê cấp đặc biệt, cấp I, cấp II, cấp III; thỏa thuận các dự án đê điều và liên quan đến đê điều	05 năm	
233	Hồ sơ các dự án xây dựng, tu bổ nâng cấp đê điều, kè chống sạt lở	10 năm	
234	Hồ sơ phân loại, phân cấp đê	10 năm	
235	Hồ sơ về duy tu, bảo dưỡng; xử lý cấp bách, sự cố đê điều	05 năm	
236	Hồ sơ phương án ứng phó thiên tai	05 năm	
237	Hồ sơ hướng dẫn, kiểm tra thực hiện quy định về phòng, chống thiên tai; quan trắc, giám sát các hoạt động liên quan đến công trình và các biện pháp phòng, chống thiên tai	05 năm	

STT	Tên nhóm	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
238	Hồ sơ các dự án xử lý sạt lở bờ sông, suối, kênh rạch, bờ biển	10 năm	
239	Hồ sơ quản lý, duy trì hoạt động hệ thống quan trắc, giám sát chuyên dùng	20 năm	
240	Hồ sơ hướng dẫn thực hiện tiêu chí an toàn phòng, chống thiên tai trong xây dựng nông thôn mới; xây dựng, củng cố, nâng cao hiệu quả hoạt động của lực lượng xung kích phòng, chống thiên tai	05 năm	
241	Hồ sơ xây dựng, vận hành và tổ chức truyền, phát tin cảnh báo sóng thần trên hệ thống trực canh cảnh báo sóng thần	20 năm	
242	Hồ sơ vận hành, điều tiết liên hồ chứa phục vụ công tác chỉ đạo phòng, chống thiên tai	20 năm	
243	Hồ sơ về khắc phục hậu quả thiên tai các năm	Vĩnh viễn	
244	Hồ sơ các nhiệm vụ thuộc Đề án “Nâng cao nhận thức cộng đồng và Quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng, đến năm 2030”	20 năm	
	Nhóm 8. Hồ sơ, tài liệu về kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn		
245	Hồ sơ, tài liệu về bố trí dân cư và tái định cư các dự án thủy lợi, thủy điện	20 năm	
246	Hồ sơ theo dõi cơ sở dữ liệu bố trí dân cư và tái định cư các dự án thủy lợi, thủy điện, ngành nghề nông thôn, diêm nghiệp, kinh tế hợp tác, trang trại, dân tộc, bảo hiểm nông nghiệp, không còn nạn đói, giảm nghèo và an sinh xã hội	Vĩnh viễn	
247	Hồ sơ thẩm định, đánh giá, chỉ định, công nhận và quản lý hoạt động của phòng, đơn vị thử nghiệm, đánh giá sự phù hợp trong lĩnh vực diêm nghiệp	Đến khi văn bản hết hiệu lực thi hành	
	Nhóm 9. Hồ sơ, tài liệu về chất lượng, an toàn thực phẩm, chế biến và phát triển thị trường		
248	Hồ sơ thẩm định, chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm nông lâm thủy sản; nhóm đơn vị sản xuất kinh doanh sản phẩm theo phân công	03 năm	

STT	Tên nhóm	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
249	Hồ sơ thẩm định, chứng nhận an toàn thực phẩm cho lô hàng nông lâm thủy sản xuất khẩu	02 năm	<i>Khi lô sản phẩm hết hạn sử dụng</i>
250	Hồ sơ về cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ	20 năm	
251	Hồ sơ giải quyết lô hàng nông lâm thủy sản vi phạm quy định về an toàn thực phẩm	03 năm	
252	Hồ sơ triển khai các chương trình giám sát vệ sinh an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản	03 năm	
253	Hồ sơ giải quyết rào cản kỹ thuật của thị trường nhập khẩu	10 năm	
254	Hồ sơ về các chương trình phối hợp, thỏa thuận phối hợp với các cơ quan về chất lượng và nông nghiệp hữu cơ	20 năm	
255	Hồ sơ về chương trình dư lượng, chương trình nhuyển thể	03 năm	
256	Hồ sơ đăng ký hoạt động, chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp	06 năm	
257	Hồ sơ đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm	04 năm	
258	Hồ sơ xây dựng, điều chỉnh, bổ sung, tổng hợp kế hoạch xúc tiến thương mại lĩnh vực nông nghiệp và môi trường	10 năm	
259	Hồ sơ kế hoạch xúc tiến thương mại của các địa phương, hiệp hội ngành hàng hằng năm lĩnh vực nông nghiệp và môi trường	Vĩnh viễn	
260	Hồ sơ về lĩnh vực phát triển thương hiệu và nhãn hiệu nông sản; quản lý dịch vụ tư vấn, hỗ trợ phát triển thương hiệu nông sản và thủy sản	20 năm	
261	Hồ sơ, tài liệu xử lý các vấn đề về thị trường, tiêu thụ trong nước và xuất nhập khẩu các ngành hàng	20 năm	

STT	Tên nhóm	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
	Nhóm 10. Hồ sơ, tài liệu về giảm nghèo và xây dựng nông thôn mới		
	<i>10.1. Hồ sơ chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững các giai đoạn 2021 - 2025 và giai đoạn 2026 - 2030 (Chương trình)</i>		
262	Hồ sơ về xây dựng Chương trình, các dự án thành phần thuộc Chương trình được phê duyệt	Vĩnh viễn	
263	Hồ sơ về xây dựng Chương trình, các dự án thành phần thuộc Chương trình không được phê duyệt	10 năm	
264	Hồ sơ quản lý, tổ chức thực hiện Chương trình, các dự án thành phần thuộc Chương trình	Vĩnh viễn	
265	Hồ sơ thẩm định, phê duyệt Chương trình, các dự án thành phần thuộc Chương trình	Vĩnh viễn	
266	Quyết định phê duyệt danh sách địa phương đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	Vĩnh viễn	
267	Quyết định công nhận địa phương đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn	Vĩnh viễn	
	<i>10.2. Hồ sơ, tài liệu về xây dựng nông thôn mới</i>		
268	Hồ sơ đề nghị xét, công nhận và thu hồi quyết định công nhận địa phương đạt chuẩn nông thôn mới, đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới	05 năm	
269	Hồ sơ đăng ký, đánh giá phân hạng và đánh giá phân hạng lại sản phẩm OCOP cấp quốc gia, cấp tỉnh	05 năm	
	Nhóm 11. Hồ sơ, tài liệu về quản lý đất đai		
	<i>11.1. Hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất</i>		
270	Hồ sơ, tài liệu về giao đất, cho thuê đất:		
	- Hồ sơ, tài liệu về giao đất quy định tại Nghị định số 102/2024/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2024 của Chính phủ	Vĩnh viễn	

STT	Tên nhóm	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
	- Hồ sơ giao đất, cho thuê đất từ ngày 15 tháng 10 năm 1993 đến ngày Luật đất đai năm 2024 có hiệu lực thi hành	Vĩnh viễn	
	- Hồ sơ chuyển từ hình thức thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất	Vĩnh viễn	
	- Hồ sơ giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất đối với trường hợp thuộc thẩm quyền giao đất, cho thuê đất của Ủy ban nhân dân các địa phương	Vĩnh viễn	
	- Hồ sơ, tài liệu đăng ký cho thuê, cho thuê lại quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	05 năm	
	- Hồ sơ, tài liệu đã đăng ký xóa cho thuê, cho thuê lại quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	05 năm	
	- Hồ sơ về việc hủy quyết định công nhận kết quả đấu giá quyền sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu giá quyền sử dụng đất	Vĩnh viễn	
	- Hồ sơ chuyển mục đích sử dụng đất	Vĩnh viễn	
	- Hồ sơ giao đất trên thực địa	Vĩnh viễn	
271	Hồ sơ, tài liệu về thu hồi đất:		
	- Hồ sơ về thông báo thu hồi đất	Vĩnh viễn	
	- Hồ sơ về quyết định thu hồi đất, quyết định cưỡng chế thu hồi đất	Vĩnh viễn	
	- Hồ sơ về quyết định thu hồi đất, quyết định cưỡng chế thu hồi đất do vi phạm pháp luật về đất đai	Vĩnh viễn	
	- Hồ sơ về quyết định thu hồi đất, quyết định cưỡng chế thu hồi đất do chấm dứt việc sử dụng đất theo pháp luật, tự nguyện trả lại đất, có nguy cơ đe dọa tính mạng con người	Vĩnh viễn	
272	Hồ sơ, tài liệu về gia hạn sử dụng đất	Vĩnh viễn	
273	Hồ sơ, tài liệu về tạo lập, phát triển, quản lý, khai thác quỹ đất	Vĩnh viễn	

STT	Tên nhóm	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
	11.2. Hồ sơ đo đạc địa chính		
274	Bản đồ địa chính cơ sở; Bản đồ 299 (thực hiện Chỉ thị 299/TTg ngày 10 tháng 11 năm 1980 của Thủ tướng Chính phủ về công tác đo đạc, phân hạng và đăng ký ruộng đất trong cả nước)	Vĩnh viễn	
275	Trích đo địa chính (bao gồm: Trích đo địa chính thửa đất, mảnh trích đo địa chính, trích lục bản đồ địa chính)	Vĩnh viễn	
276	Hồ sơ, tài liệu lưới địa chính:		
	- Lưới đo vẽ sau thi công	20 năm	
	- Ghi chú điểm	Vĩnh viễn	
	- Tài liệu bình sai lưới địa chính, bảng tọa độ lưới địa chính	Vĩnh viễn	
277	Hồ sơ, tài liệu đo đạc lập bản đồ địa chính:		
	- Bản mô tả ranh giới, mốc giới thửa đất	Vĩnh viễn	
	- Các loại sổ đo, các tài liệu liên quan khác	20 năm	
	- Tài liệu kiểm tra, kiểm nghiệm máy móc và dụng cụ đo đạc	20 năm	
	- Tài liệu tính toán, lưới khống chế đo vẽ	Vĩnh viễn	
	- Bản đồ địa chính	Vĩnh viễn	
	- Sổ mục kê đất đai	Vĩnh viễn	
	- Biên bản xác nhận thể hiện địa giới hành chính	Vĩnh viễn	
	- Biên bản xác nhận việc công khai bản đồ địa chính	Vĩnh viễn	
	- Bảng tổng hợp số thửa, diện tích, số chủ sử dụng, quản lý trong đơn vị hành chính theo hiện trạng đo đạc bản đồ địa chính	Vĩnh viễn	
	- Biên bản bàn giao sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính	Vĩnh viễn	
	- Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất	Vĩnh viễn	
278	Các loại tài liệu về đo đạc địa chính khác	20 năm	
279	Hồ sơ giám sát, kiểm tra, nghiệm thu	20 năm	

STT	Tên nhóm	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
280	Thiết kế kỹ thuật - dự toán công trình và Quyết định phê duyệt	30 năm	
	11.3. Hồ sơ địa chính		
281	Hồ sơ, tài liệu về xác nhận, công nhận quyền sử dụng đất được hình thành trong quá trình hoạt động của cơ quan (từ năm 1994 đến năm 2004)	Vĩnh viễn	
282	Bản lưu Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Vĩnh viễn	
283	Hồ sơ, tài liệu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu	Vĩnh viễn	
284	Hồ sơ, tài liệu cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng do bị mất	Vĩnh viễn	
285	Hồ sơ, tài liệu đính chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng	Vĩnh viễn	
286	Hồ sơ, tài liệu đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, mua nhà ở	Vĩnh viễn	
287	Hồ sơ, tài liệu thu hồi giấy chứng nhận, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng đã cấp không đúng quy định của pháp luật đất đai	Vĩnh viễn	
288	Sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Vĩnh viễn	
289	Sổ địa chính	Vĩnh viễn	
290	Sổ tiếp nhận và trả kết quả đăng ký	30 năm	
291	Giấy tờ thông báo công khai kết quả thẩm tra hồ sơ thủ tục đăng ký, cấp giấy chứng nhận; thông báo về việc cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính và các giấy tờ khác kèm theo	05 năm	<i>Từ ngày ra thông báo</i>

STT	Tên nhóm	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
292	Hồ sơ địa chính đã lập qua các thời kỳ không sử dụng thường xuyên trong quản lý đất đai	Vĩnh viễn	
293	Hồ sơ chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân để thực hiện “dồn điền đổi thửa”	Vĩnh viễn	
294	Hồ sơ đăng ký biến động về sử dụng đất do đổi tên, giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên, thay đổi về quyền, thay đổi về nghĩa vụ tài chính	Vĩnh viễn	
295	Hồ sơ, tài liệu về chuyển đổi hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất thành doanh nghiệp tư nhân của hộ gia đình, cá nhân đó hoặc chuyển đổi hình thức doanh nghiệp mà không thuộc trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Vĩnh viễn	
296	Hồ sơ, tài liệu về chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất	Vĩnh viễn	
297	Hồ sơ, tài liệu về góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	Vĩnh viễn	
298	Hồ sơ về chuyển quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất bằng hình thức chuyển đổi, chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Vĩnh viễn	
299	Hồ sơ, tài liệu về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất đổi tên hoặc thay đổi thông tin về giấy tờ pháp nhân, nhân thân hoặc địa chỉ	Vĩnh viễn	
300	Hồ sơ, tài liệu về tách thửa hoặc hợp thửa	Vĩnh viễn	
301	Hồ sơ, tài liệu về xóa đăng ký thế chấp bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	05 năm	
302	Hồ sơ, tài liệu về thay đổi, chấm dứt quyền sử dụng hạn chế đối với thửa đất liền kề	30 năm	

STT	Tên nhóm	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
303	Hồ sơ, tài liệu về xóa đăng ký góp vốn bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	05 năm	
304	Sổ theo dõi về biến động đất đai	Vĩnh viễn	
	11.4. Hồ sơ thống kê, kiểm kê đất đai		
305	Bản đồ điều tra chỉnh lý thi hành theo Quyết định số 169/QĐ-CP ngày 24/6/1977 của Hội đồng Chính phủ	Vĩnh viễn	
306	11.4.1. Hồ sơ thống kê đất đai các cấp:		
	- <i>Biểu số liệu thống kê đất đai</i>	Vĩnh viễn	
	- <i>Báo cáo kết quả thống kê đất đai</i>	Vĩnh viễn	
	- <i>Bản đồ kiểm kê đất đai và danh sách các khoanh đất trong năm thống kê</i>	Vĩnh viễn	
	- <i>Các văn bản trình, phê duyệt kết quả thống kê đất đai</i>	Vĩnh viễn	
307	11.4.2. Hồ sơ kiểm kê đất đai các cấp:		
	- <i>Biểu số liệu kiểm kê đất đai và báo cáo thuyết minh hiện trạng sử dụng đất</i>	Vĩnh viễn	
	- <i>Bản đồ kết quả kiểm kê và danh sách các khoanh đất kiểm kê đất đai</i>	Vĩnh viễn	
	- <i>Bản đồ hiện trạng sử dụng đất và báo cáo thuyết minh bản đồ hiện trạng sử dụng đất</i>	Vĩnh viễn	
	- <i>Báo cáo, biểu bảng, bản đồ kiểm kê chuyên đề</i>	Vĩnh viễn	
	- <i>Báo cáo kết quả kiểm kê đất đai</i>	Vĩnh viễn	
	- <i>Các văn bản trình, phê duyệt kết quả kiểm kê đất đai</i>	Vĩnh viễn	
	11.5. Hồ sơ quy hoạch, kế hoạch, phân hạng, tài chính đất đai, đánh giá đất đai và bồi thường giải phóng mặt bằng		
308	Hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia	50 năm	Từ khi có kỳ quy hoạch mới
309	Hồ sơ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp ở địa phương	30 năm	Từ khi có kỳ quy hoạch mới

STT	Tên nhóm	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
310	Hồ sơ thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia	50 năm	<i>Từ khi có kỳ quy hoạch mới</i>
311	Hồ sơ thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp ở địa phương	30 năm	
312	Hồ sơ, tài liệu phân hạng đất	50 năm	
313	Hồ sơ định giá đất cụ thể	20 năm	
314	Bảng giá các loại đất	30 năm	<i>Từ thời điểm phân loại đất</i>
315	Hồ sơ giá đất hằng năm	10 năm	
316	Hồ sơ, tài liệu về bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất	Vĩnh viễn	
317	Hồ sơ cấp chứng chỉ định giá đất	Vĩnh viễn	
318	Phương án đấu giá quyền sử dụng đất	20 năm	<i>Sau khi giao đất</i>
	11.6. Hồ sơ điều tra, đánh giá đất đai và bảo vệ cải tạo phục hồi đất		
319	11.6.1. Hồ sơ điều tra đánh giá chất lượng đất:		
	- Bản mô tả kết quả, điều tra rà soát ranh giới khoanh đất; Ảnh cảnh quan, ảnh mặt cắt phẫu diện; Bản tả phẫu diện đất; Phiếu lấy mẫu đất; Kết quả phân tích mẫu đất	10 năm	
	- Mẫu đất	03 năm	
	- Báo cáo tổng hợp chất lượng đất, biểu thống kê kết quả chất lượng đất và các báo cáo chuyên đề	Vĩnh viễn	
	- Bản đồ chất lượng đất, các bản đồ chuyên đề và báo cáo thuyết minh bản đồ kèm theo	Vĩnh viễn	

STT	Tên nhóm	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
320	11.6.2. Hồ sơ điều tra đánh giá tiềm năng đất:		
	- <i>Phiếu điều tra tình hình sử dụng đất và tiềm năng đất đai</i>	10 năm	
	- <i>Báo cáo tổng hợp tiềm năng đất đai và biểu thống kê kết quả tiềm năng đất đai</i>	Vĩnh viễn	
	- <i>Bản đồ tiềm năng đất đai, các bản đồ chuyên đề và báo cáo thuyết minh bản đồ kèm theo</i>	Vĩnh viễn	
321	11.6.3. Hồ sơ điều tra thoái hóa đất:		
	- <i>Báo cáo tổng hợp thoái hóa đất và biểu thống kê kết quả thoái hóa đất</i>	Vĩnh viễn	
	- <i>Bản đồ điều tra; điểm điều tra thoái hóa đất</i>	10 năm	
	- <i>Bản đồ thoái hóa đất, các bản đồ chuyên đề và báo cáo thuyết minh bản đồ kèm theo</i>	Vĩnh viễn	
322	11.6.4. Hồ sơ điều tra đánh giá ô nhiễm đất:		
	- <i>Báo cáo tổng hợp ô nhiễm đất và biểu thống kê kết quả ô nhiễm đất</i>	Vĩnh viễn	
	- <i>Bản đồ điều tra, kết quả điều tra đánh giá ô nhiễm đất</i>	Vĩnh viễn	
	- <i>Bản đồ ô nhiễm đất và báo cáo thuyết minh bản đồ kèm theo</i>	Vĩnh viễn	
323	11.6.5. Hồ sơ quan trắc chất lượng đất, thoái hóa đất, ô nhiễm đất:		
	- <i>Bản mô tả cảnh quan khu vực quan trắc chất lượng đất, thoái hóa đất, ô nhiễm đất</i>	10 năm	
	- <i>Ảnh cảnh quan, ảnh vị trí và ảnh lấy mẫu điểm quan trắc chất lượng đất, thoái hóa đất, ô nhiễm đất</i>	10 năm	
	- <i>Mẫu đất</i>	03 năm	
	- <i>Báo cáo kết quả quan trắc chất lượng đất, thoái hóa đất, ô nhiễm đất và các bảng biểu kèm theo</i>	Vĩnh viễn	
	- <i>Bản đồ điểm quan trắc chất lượng đất, thoái hóa đất, ô nhiễm đất và báo cáo thuyết minh bản đồ kèm theo</i>	Vĩnh viễn	

STT	Tên nhóm	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
324	11.6.6. Hồ sơ giám sát bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất:		
	- Báo cáo tổng hợp bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất và các bảng biểu kèm theo	Vĩnh viễn	
	- Bản đồ kết quả bảo vệ, cải tạo, phục hồi đất và báo cáo thuyết minh kèm theo	Vĩnh viễn	
325	Hồ sơ, tài liệu điều tra, phân hạng đất nông nghiệp	50 Năm	
	11.7. Hồ sơ, tài liệu về đào tạo truyền thông đất đai		
326	Tài liệu đào tạo chuyên môn nghiệp vụ quản lý đất đai	10 năm	
327	Tài liệu tuyên truyền phổ biến giáo dục chính sách pháp luật đất đai	10 năm	
328	Các tài liệu ấn phẩm thuộc các dự án đào tạo truyền thông đất đai	Vĩnh viễn	
	11.8. Hồ sơ, tài liệu về các chương trình, dự án, đề án đất đai		
329	Hồ sơ thuyết minh dự án về đất đai	Vĩnh viễn	
330	Hồ sơ, tài liệu về thẩm định, phê duyệt đề án, dự án, chương trình mục tiêu thuộc phạm vi quản lý đất đai	Vĩnh viễn	
331	Kết quả, sản phẩm các đề án, dự án, chương trình về quản lý đất đai	Vĩnh viễn	
332	Hồ sơ, tài liệu về giám sát, kiểm tra, nghiệm thu công trình, sản phẩm đất đai	20 năm	
333	Hồ sơ, tài liệu về thẩm định hồ sơ quyết toán công trình sản phẩm đất đai	20 năm	
	11.9. Hồ sơ, tài liệu khác trong quản lý đất đai		
334	Hồ sơ các kỳ kê khai đất theo Chỉ thị 245/TTg ngày 22/4/1996, Quyết định 273/QĐ-TTg ngày 12/4/2002 của Thủ tướng Chính phủ và các văn bản khác liên quan	70 năm	
335	Hồ sơ kê khai tài sản nhà, đất thuộc sở hữu Nhà nước	70 năm	
336	Bản đồ chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất	Vĩnh viễn	
337	Hồ sơ, tài liệu chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất	Vĩnh viễn	
338	Hồ sơ tư vấn về giá đất	05 năm	

STT	Tên nhóm	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
339	Hồ sơ tư vấn về quy hoạch	05 năm	
340	Hồ sơ dịch vụ đo đạc và bản đồ	10 năm	
341	Hồ sơ dịch vụ về cung cấp thông tin đất đai	05 năm	
	Nhóm 12. Hồ sơ, tài liệu về quản lý tài nguyên nước		
	12.1. Hồ sơ, tài liệu về thủ tục hành chính		
342	Hồ sơ tính tiền, điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	05 năm	<i>Từ khi có quyết định thay thế</i>
343	Hồ sơ thẩm định phương án điều chỉnh quy trình vận hành liên hồ chứa	Vĩnh viễn	
344	Hồ sơ chấp thuận nội dung về phương án chuyển nước	Vĩnh viễn	
345	Hồ sơ trả lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	05 năm	<i>Kể từ khi trả lại giấy phép</i>
346	Hồ sơ tạm dừng hiệu lực giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước	02 năm	<i>Kể từ khi tạm dừng hiệu lực giấy phép</i>
347	Hồ sơ trả lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước	05 năm	<i>Kể từ khi trả lại giấy phép</i>
348	Hồ sơ gia hạn, cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất	05 năm	<i>Kể từ khi trả lại giấy phép</i>
349	Hồ sơ cấp lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước	05 năm	<i>Kể từ khi trả lại giấy phép</i>

STT	Tên nhóm	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
350	Hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò nước dưới đất	05 năm	<i>Kể từ khi trả lại giấy phép</i>
351	Hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước dưới đất	05 năm	<i>Kể từ khi trả lại giấy phép</i>
352	Hồ sơ cấp, gia hạn giấy phép khai thác nước mặt, nước biển	05 năm	<i>Kể từ khi trả lại giấy phép</i>
353	Hồ sơ lấy ý kiến về phương án bổ sung nhân tạo nước dưới đất	Vĩnh viễn	
354	Hồ sơ đăng ký sử dụng mặt nước, đào hồ ao, sông, suối, kênh, mương, rạch	05 năm	<i>Kể từ khi trả lại giấy xác nhận đăng ký</i>
355	Hồ sơ lấy ý kiến về kết quả vận hành thử nghiệm bổ sung nhân tạo nước dưới đất	Vĩnh viễn	
356	Hồ sơ thẩm định, phê duyệt phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước đối với hồ chứa thủy điện	Vĩnh viễn	
357	Hồ sơ lấy ý kiến đại diện cộng đồng dân cư và tổ chức, cá nhân	Vĩnh viễn	
358	Hồ sơ kê khai, đăng ký khai thác nước dưới đất	05 năm	<i>Từ khi được trám lấp hoặc cập nhật</i>

STT	Tên nhóm	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
			<i>trên ứng dụng kê khai, đăng ký khai thác, sử dụng tài nguyên nước</i>
	12.2. Tài liệu chuyên môn, kỹ thuật		
359	Hồ sơ về kế hoạch quản lý, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống suy thoái, cạn kiệt nguồn nước	Vĩnh viễn	
360	Kế hoạch điều hòa, phân bổ tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh	Vĩnh viễn	
361	Bản đồ quy hoạch sử dụng nước chuyên ngành ở các vùng liên quan đến biên giới có tỷ lệ 1:25.000 và lớn hơn	Vĩnh viễn	
362	Bản đồ phạm vi các quy hoạch thành phần	10 năm	<i>Từ khi xuất bản lần thứ nhất</i>
363	Hồ sơ, tài liệu quy hoạch các lưu vực sông	10 năm	<i>Sau kỳ quy hoạch</i>
364	Hồ sơ quản lý, khai thác và bảo vệ các nguồn nước	Vĩnh viễn	
365	Bản đồ hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước	05 năm	<i>Từ khi có bản đồ hiện trạng mới thay thế</i>

STT	Tên nhóm	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
366	Bản đồ hiện trạng tài nguyên nước dưới đất	05 năm	<i>Từ khi có bản đồ hiện trạng mới thay thế</i>
367	Bản đồ hiện trạng tài nguyên nước mặt (kèm theo quy hoạch khai thác, sử dụng và bảo vệ nước dưới đất)	05 năm	<i>Từ khi có bản đồ hiện trạng mới thay thế</i>
368	Bản đồ hiện trạng xả thải vào nguồn nước	05 năm	<i>Từ khi có bản đồ hiện trạng mới thay thế</i>
Nhóm 13. Hồ sơ, tài liệu về địa chất và khoáng sản			
13.1. Hồ sơ, tài liệu về thủ tục hành chính			
369	Hồ sơ cấp, gia hạn, chuyển nhượng giấy phép khai thác khoáng sản	Vĩnh viễn	
370	Hồ sơ trả lại giấy phép khai thác hoặc trả lại một phần diện tích khai thác	Vĩnh viễn	
371	Hồ sơ cấp, gia hạn, trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản	05 năm	<i>Từ khi giấy phép hết thời hạn</i>
372	Hồ sơ cấp, gia hạn giấy phép thăm dò khoáng sản	10 năm	<i>Từ khi giấy phép hết hạn</i>

STT	Tên nhóm	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
373	Hồ sơ chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản	10 năm	<i>Từ khi giấy phép hết hạn</i>
374	Hồ sơ trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích thăm dò khoáng sản	10 năm	<i>Từ khi giấy phép hết hạn</i>
375	Hồ sơ phê duyệt, công nhận trữ lượng khoáng sản	Vĩnh viễn	
376	Hồ sơ đóng cửa mỏ	Vĩnh viễn	
377	Hồ sơ thiết kế mỏ, giám đốc điều hành mỏ	20 năm	<i>Từ khi công trình kết thúc</i>
378	Hồ sơ quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên khoáng sản	Vĩnh viễn	
379	Hồ sơ đấu giá quyền khai thác khoáng sản	Vĩnh viễn	
380	Báo cáo hoạt động khoáng sản; báo cáo quản lý nhà nước hàng năm về hoạt động khoáng sản	Vĩnh viễn	
381	Hồ sơ chỉ đạo UBND các cấp trong việc quản lý bảo vệ khoáng sản	Vĩnh viễn	
382	Hồ sơ quản lý bảo vệ khoáng sản chưa khai thác	Vĩnh viễn	
383	Báo cáo công tác kiểm tra khoáng sản hàng năm	50 năm	
384	Hồ sơ quy hoạch thăm dò, quản lý, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường (cát, đất, sét) và than bùn	Vĩnh viễn	
385	Hồ sơ về các biện pháp bảo vệ tài nguyên khoáng sản	Vĩnh viễn	
386	Hồ sơ các đề án đóng cửa mỏ thuộc thẩm quyền quyết định của UBND tỉnh	Vĩnh viễn	
387	Hồ sơ quản lý, bảo vệ tài nguyên khoáng sản đối với các tổ chức, cá nhân hoạt động khoáng sản	Vĩnh viễn	
388	Hồ sơ thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản	Vĩnh viễn	

STT	Tên nhóm	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
389	Hồ sơ cấm hoạt động thăm dò, khai thác khoáng sản	20 năm	<i>Từ khi công trình kết thúc</i>
	13.2. Hồ sơ, tài liệu về kỹ thuật		
390	Bản đồ chi tiết phân bố thân quặng về các mỏ đã được tính trữ lượng	Vĩnh viễn	
391	Bản đồ chuyên đề địa chất, địa mạo	Vĩnh viễn	
392	Bản đồ chuyên ngành địa vật lý	Vĩnh viễn	
393	Bản đồ dị thường, dị thường các nguyên tố quặng chính, dị thường trọng lực, dị thường từ, dị thường xạ phổ	Vĩnh viễn	
394	Bản đồ địa chất khoáng sản được thành lập từ các công trình nghiên cứu chuyên đề, nghiên cứu tổng hợp, các đề án tìm kiếm đánh giá và thăm dò khoáng sản	Vĩnh viễn	
395	Bản đồ địa chất thủy văn	Vĩnh viễn	
396	Bản đồ lộ trình thực địa	Vĩnh viễn	
397	Bản đồ môi trường địa chất	Vĩnh viễn	
398	Bản đồ hàm lượng các khoáng vật nặng	Vĩnh viễn	
399	Bản đồ hình thái các tập địa chấn A, B, C, D	Vĩnh viễn	
400	Bản đồ trường từ tổng	Vĩnh viễn	
401	Bản vẽ xác định trữ lượng các mỏ	Vĩnh viễn	
402	Báo cáo chuyên ngành địa vật lý	Vĩnh viễn	
403	Báo cáo về phương pháp địa hóa, nghiên cứu địa nhiệt, điều tra địa chất, công tác trắc địa	Vĩnh viễn	
404	Báo cáo xây dựng tiêu chuẩn công nghệ trong phân tích hóa, khoan thăm dò, thử nghiệm công tác	Vĩnh viễn	
405	Báo cáo điều tra địa chất, khoáng sản phần lục địa ven biển	Vĩnh viễn	
406	Băng sonar quét sườn, băng địa chấn	Vĩnh viễn	
407	Đo vẽ địa chất và tìm kiếm khoáng sản các tỷ lệ khác nhau	Vĩnh viễn	

STT	Tên nhóm	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
408	Hồ sơ thẩm định, xét và phê duyệt trữ lượng khoáng sản	Vĩnh viễn	
409	Sổ nhật ký, sổ lấy mẫu, sổ đo thực địa	Vĩnh viễn	
410	Sơ đồ địa chất (địa tầng) địa mạo và sự phân bố sa khoáng	Vĩnh viễn	
411	Sơ đồ đồ thị trường phóng xạ	Vĩnh viễn	
412	Sơ đồ trầm tích tầng mặt theo tài liệu sonar quét sườn	Vĩnh viễn	
413	Sơ đồ kết quả địa chất (địa tầng) địa vật lý	Vĩnh viễn	
414	Tài liệu điều tra địa chất công trình	Vĩnh viễn	
415	Tài liệu khu vực đấu thầu hoạt động khoáng sản, khu vực có khoáng sản đặc biệt độc hại, các khu vực cấm hoạt động khoáng sản	Vĩnh viễn	
416	Tài liệu nghiên cứu, điều tra, tìm kiếm thăm dò các điểm, mỏ	Vĩnh viễn	
417	Thiết đồ công trình	Vĩnh viễn	
418	Bản đồ bố trí công trình thi công, bản đồ tổng hợp văn phòng thực địa	Vĩnh viễn	
419	Hồ sơ, tài liệu về số liệu đo từ biển	Vĩnh viễn	
420	Hồ sơ, tài liệu về cột địa tầng lỗ khoan	Vĩnh viễn	
421	Hồ sơ, tài liệu về số liệu đo biến thiên từ	Vĩnh viễn	
422	Nhật ký địa chất	Vĩnh viễn	
423	Sơ đồ bố trí công trình và tính trữ lượng mỏ sa khoáng	Vĩnh viễn	
424	Bản đồ hiện trạng địa chất môi trường	Vĩnh viễn	
425	Phiếu điều tra, khảo sát các chương trình, dự án	Vĩnh viễn	
	13.3. Hồ sơ, tài liệu về khoa học địa chất và khoáng sản		
426	Hồ sơ, tài liệu về cơ sinh - địa tầng, về thạch luận, về kiến tạo	Vĩnh viễn	
427	Hồ sơ, tài liệu bản đồ địa chất và thuyết minh	Vĩnh viễn	
428	Hồ sơ, tài liệu địa chất đô thị, địa chất thủy văn, địa chất công trình	Vĩnh viễn	

STT	Tên nhóm	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
429	Hồ sơ, tài liệu sinh khoáng, khoáng sản	Vĩnh viễn	
430	Nhóm 14. Hồ sơ, tài liệu về môi trường		
	14.1. Hồ sơ, tài liệu về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường		
431	Hồ sơ, tài liệu thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường; báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt (bao gồm cả ĐTM bổ sung)	10 năm	hoặc đến khi dự án được cấp giấy phép môi trường theo quy định
432	Hồ sơ, tài liệu thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường chiến lược	20 năm	Tính từ khi chiến lược, kế hoạch, quy hoạch phát triển kết thúc
	14.2. Hồ sơ, tài liệu về kiểm soát ô nhiễm		
433	Hồ sơ, quy trình xác nhận đủ điều kiện nhập khẩu phế liệu	05 năm	Từ khi xác nhận
434	Giấy xác nhận đủ điều kiện nhập khẩu phế liệu	20 năm	Từ khi xác nhận

STT	Tên nhóm	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
435	Báo cáo nộp phí bảo vệ môi trường; kết quả giải quyết bồi thường thiệt hại, tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về môi trường đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết	10 năm	
436	Dữ liệu về làng nghề	20 năm	
437	Dữ liệu về ô nhiễm xuyên biên giới	20 năm	
438	Hồ sơ chứng nhận cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng đã hoàn thành xử lý triệt để	02 năm	<i>Từ khi được chứng nhận</i>
439	Hồ sơ thẩm định, cấp giấy chứng nhận sản phẩm thân thiện với môi trường	05 năm	<i>Kể từ khi giấy phép hết thời hạn</i>
440	Dữ liệu về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải của các cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ	10 năm	<i>Từ khi bắt đầu thu phí</i>
	14.3. Hồ sơ, tài liệu về quản lý chất thải và cải thiện môi trường		
441	Kết quả giải quyết bồi thường thiệt hại về môi trường đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết	20 năm	
442	Tài liệu nhóm bảng thông tin về các nguồn thải, thu gom và xử lý chất thải công nghiệp, chất thải nguy hại, chất thải rắn thông thường, nước thải; bụi, khí thải, tiếng ồn, độ rung, ánh sáng, bức xạ sinh hoạt trên phạm vi toàn quốc	05 năm	
443	Tài liệu nhóm bảng thông tin về hồ sơ hệ thống xử lý chất thải, ô nhiễm môi trường của các cơ sở sản xuất phục vụ công tác quản lý xả thải	05 năm	
444	Hồ sơ đăng ký cấp lại sổ chủ nguồn thải chất thải nguy hại	02 năm	<i>Từ khi đăng ký lần đầu</i>

STT	Tên nhóm	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
445	Hồ sơ đăng ký, điều chỉnh, gia hạn hành nghề quản lý chất thải nguy hại (đối với những hồ sơ kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2011); Hồ sơ đăng ký điều chỉnh giấy phép xử lý chất thải nguy hại	02 năm	<i>Từ khi giấy phép hết thời hạn</i>
446	Hồ sơ đăng ký, gia hạn, điều chỉnh giấy phép hành nghề xử lý, tiêu hủy chất thải nguy hại (đối với những hồ sơ trước 01 tháng 6 năm 2011); hồ sơ đăng ký điều chỉnh giấy phép xử lý chất thải nguy hại	02 năm	<i>Từ khi giấy phép hết thời hạn</i>
447	Hồ sơ thẩm định tờ khai nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp và chất thải	10 năm	<i>Từ khi nộp phí</i>
448	Hồ sơ thẩm định và phê duyệt dự án cải tạo, phục hồi môi trường; phương án cải tạo, phục hồi môi trường, môi trường bổ sung đối với các hoạt động khai thác khoáng sản	10 năm	<i>Kể từ khi dự án kết thúc</i>
449	Hồ sơ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại	02 năm	<i>Kể từ khi đăng ký cấp lại hoặc cơ sở chấm dứt hoạt động</i>
450	Hồ sơ đăng ký gia hạn, điều chỉnh giấy phép hành nghề vận chuyển chất thải nguy hại (đối với những hồ sơ trước 01 tháng 6 năm 2011)	02 năm	<i>Từ khi hết hành nghề</i>
451	Hồ sơ đăng ký hành nghề quản lý chất thải nguy hại	02 năm	<i>Từ khi giấy phép hết thời hạn</i>
452	Hồ sơ đăng ký hành nghề vận chuyển chất thải nguy hại (đối với những hồ sơ trước 01 tháng 6 năm 2011)	02 năm	<i>Kể từ khi hết hạn giấy phép</i>

STT	Tên nhóm	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
453	Hồ sơ dự án xử lý ô nhiễm môi trường do hóa chất bảo vệ thực vật tồn lưu	10 năm	<i>Từ khi hoàn thành xử lý</i>
454	Báo cáo về nguồn thải, lượng chất thải, nguồn gây ô nhiễm, chất thải thông thường, chất thải nguy hại có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường; kết quả cải tạo, phục hồi môi trường trong các hoạt động khai thác khoáng sản; hiện trạng môi trường tại các mỏ khai thác khoáng sản; hiện trạng môi trường các điểm ô nhiễm hóa chất bảo vệ thực vật tồn lưu; dự án xử lý và phục hồi môi trường các điểm ô nhiễm hóa chất bảo vệ thực vật tồn lưu	10 năm	
455	Báo cáo về khu vực bị ô nhiễm, nhạy cảm, suy thoái; bản đồ ô nhiễm môi trường và các biện pháp kiểm soát, phòng ngừa, giảm thiểu ô nhiễm môi trường	10 năm	
456	Kết quả về xử lý chất thải, khí thải, nước thải, tiếng ồn, độ rung và các công nghệ môi trường khác	10 năm	
457	Kết quả về quản lý môi trường lưu vực sông, ven biển và biển	10 năm	
458	Hồ sơ xác nhận hoàn thành toàn bộ phần phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung đối với hoạt động khai thác khoáng sản	02 năm	<i>Kể từ khi được cấp giấy xác nhận</i>
459	Hồ sơ đăng ký cấp, cấp lại sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại	02 năm	<i>Kể từ khi được cấp, cấp lại Sổ hoặc khi cơ sở chấm dứt hoạt động</i>

STT	Tên nhóm	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
460	Hồ sơ đăng ký hành nghề xử lý, tiêu hủy chất thải nguy hại (đối với những hồ sơ tiếp nhận trước ngày 01 tháng 6 năm 2011)	02 năm	<i>Kể từ khi hết hạn giấy phép hoặc khi cơ sở chấm dứt hoạt động</i>
461	Hồ sơ đăng ký cấp mới, điều chỉnh, gia hạn Giấy phép hành nghề quản lý chất thải nguy hại (đối với những hồ sơ tiếp nhận từ ngày 01 tháng 6 năm 2011 đến 31 tháng 8 năm 2016)	02 năm	<i>Kể từ khi hết hạn giấy phép hoặc khi cơ sở chấm dứt hoạt động</i>
462	Hồ sơ đăng ký cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép xử lý chất thải nguy hại (đối với những hồ sơ tiếp nhận từ ngày 01 tháng 9 năm 2015)	02 năm	<i>Kể từ khi hết hạn giấy phép hoặc khi cơ sở chấm dứt hoạt động</i>
463	Hồ sơ đăng ký cấp, cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại, thu hồi Giấy phép môi trường (đối với những hồ sơ tiếp nhận từ ngày 01 tháng 01 năm 2022)	10 năm	<i>Kể từ khi được cấp giấy</i>

STT	Tên nhóm	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
			<i>phép môi trường</i>
	14.4. Hồ sơ, tài liệu về bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học		
464	Bản đồ hệ thống khu bảo tồn ở Việt Nam theo quy định của Luật Đa dạng sinh học, bản đồ diễn biến tài nguyên đa dạng sinh học trên phạm vi toàn quốc	Vĩnh viễn	
465	Báo cáo đánh giá rủi ro đối với môi trường và đa dạng sinh học của sinh vật biến đổi gen	Vĩnh viễn	
466	Hồ sơ đăng ký và giấy phép tiếp cận nguồn gen	Vĩnh viễn	
467	Hồ sơ quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học cả nước và cấp tỉnh	Vĩnh viễn	
468	Hồ sơ trình công nhận khu RAMSAR	Vĩnh viễn	
469	Hồ sơ, tài liệu thẩm định báo cáo đánh giá rủi ro đối với môi trường và đa dạng sinh học của sinh vật biến đổi gen	Vĩnh viễn	
470	Danh sách các cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, các khu bảo tồn thiên nhiên; danh mục các loài hoang dã, loài bị đe dọa tuyệt chủng, loài bị tuyệt chủng trong tự nhiên, loài đặc hữu, loài di cư, loài ngoại lai, loài ngoại lai xâm hại, loài nguy cấp, quý hiếm được ưu tiên bảo vệ trong Sách Đỏ Việt Nam	Vĩnh viễn	
471	Bản đồ lớp phủ thực vật	20 năm	<i>Từ lần xuất bản thứ nhất</i>
472	Báo cáo quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học, các hệ sinh thái (trên cạn, dưới nước) và an toàn sinh học	20 năm	
473	Báo cáo về hiện trạng đa dạng sinh học	20 năm	
474	Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch hành động đa dạng sinh học ở Việt Nam và trên thế giới	20 năm	

STT	Tên nhóm	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
	14.5. Hồ sơ tài liệu về thanh tra, kiểm tra bảo vệ môi trường		
475	Hồ sơ, tài liệu kiểm tra, xác nhận việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành dự án	10 năm	Kể từ khi hết hạn giấy phép, giấy phép thành phần hoặc khi cơ sở chấm dứt hoạt động
476	Kết quả giải quyết bồi thường thiệt hại về môi trường đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết	Vĩnh viễn	
477	Báo cáo giám sát môi trường định kỳ của cơ sở	05 năm	Từ khi báo cáo
478	Kết quả điều tra, khảo sát về môi trường	05 năm	
479	Các hồ sơ về kiểm tra, xác nhận đã khắc phục xong hậu quả vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường	05 năm	Kể từ khi xác nhận
	14.6. Hồ sơ, tài liệu về quan trắc môi trường		
480	Số liệu quan trắc môi trường	10 năm	Khi có thông tin mới
481	Tài liệu nhóm bảng thông tin đánh giá, nhận xét tổng hợp về hiện trạng môi trường địa phương (cấp tỉnh) (nước mặt, nước ngầm, không khí, đất, chất thải rắn, hóa chất) 5 năm gần nhất	20 năm	Khi có thông tin mới

STT	Tên nhóm	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
482	Bản đồ hiện trạng môi trường đất	05 năm	<i>Từ khi có bản đồ hiện trạng mới thay thế</i>
483	Bản đồ hiện trạng môi trường không khí	05 năm	<i>Từ khi có bản đồ hiện trạng mới thay thế</i>
484	Bản đồ hiện trạng môi trường nước mặt	05 năm	<i>Từ khi có bản đồ hiện trạng mới thay thế</i>
485	Báo cáo giám sát môi trường	05 năm	<i>Từ khi báo cáo</i>
486	Báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia, ngành và địa phương	10 năm	<i>Từ khi báo cáo</i>
	14.7. Hồ sơ, tài liệu về nhạy cảm, sự cố môi trường, tai biến thiên nhiên và thiên tai		
487	Bản đồ nhạy cảm môi trường các vị trí, khu vực trọng điểm của Việt Nam	Vĩnh viễn	
488	Tài liệu về kết quả khảo sát các nguy cơ gây sự cố môi trường	Vĩnh viễn	
489	Tài liệu kế hoạch ứng phó sự cố môi trường	Vĩnh viễn	
490	Hồ sơ giải quyết sự cố môi trường	20 năm	<i>Kể từ khi thủ tục giải quyết sự cố hoàn thành</i>

STT	Tên nhóm	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
491	Tài liệu về các loại thiên tai, đề phòng, ngăn ngừa và dự báo	Vĩnh viễn	
492	Tài liệu về diễn biến thiên nhiên và thiên tai	Vĩnh viễn	
	14.8. Hồ sơ, tài liệu khác về môi trường		
493	Báo cáo thống kê, tổng hợp kết quả điều tra, khảo sát	70 năm	
494	Hồ sơ thẩm định, đánh giá và công bố công nghệ xử lý môi trường	10 năm	
495	Phiếu điều tra, khảo sát các chương trình, dự án	05 năm	<i>Từ khi kết thúc chương trình, dự án</i>
496	Kết quả của chương trình mục tiêu quốc gia; sử dụng bền vững tài nguyên và bảo vệ môi trường	20 năm	
	Nhóm 15. Hồ sơ, tài liệu về biến đổi khí hậu		
	15.1. Hồ sơ tài liệu về thủ tục hành chính		
497	Báo cáo lượng tiêu thụ các chất được kiểm soát theo yêu cầu thực hiện điều ước quốc tế về bảo vệ tầng o-zone	10 năm	
498	Hồ sơ đăng ký sử dụng chất được kiểm soát	10 năm	<i>Từ khi nhận được hồ sơ</i>
499	Hồ sơ trình phê duyệt phân bổ, điều chỉnh, bổ sung hạn ngạch sản xuất, nhập khẩu các chất được kiểm soát	20 năm	
500	Báo cáo tình hình sử dụng chất được kiểm soát	20 năm	<i>Từ khi nhận được hồ sơ</i>
501	Hồ sơ, tài liệu cấp thư xác nhận và thư phê duyệt dự án cơ chế phát triển sạch (CDM)	10 năm	<i>Từ khi xác nhận</i>

STT	Tên nhóm	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
	15.2. Hồ sơ, tài liệu tổng hợp		
502	Hồ sơ, tài liệu chương trình, dự án về biến đổi khí hậu	Vĩnh viễn	
503	Tài liệu kịch bản biến đổi khí hậu	Vĩnh viễn	
504	Báo cáo giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp lĩnh vực	20 năm	
505	Báo cáo tổng hợp giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp quốc gia	20 năm	
506	Báo cáo kiểm kê khí nhà kính cấp cơ sở	10 năm	<i>Từ khi nhận được báo cáo đã hoàn thiện</i>
507	Kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở	10 năm	<i>Từ khi nhận được báo cáo đã hoàn thiện</i>
508	Báo cáo giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở	10 năm	<i>Từ khi nhận được báo cáo đã hoàn thiện</i>
	Nhóm 16. Hồ sơ, tài liệu về khí tượng thủy văn		
	16.1. Tài liệu khí tượng		
	16.1.1. Tài liệu khí tượng bề mặt		
509	Bảng số liệu khí tượng (BKT-1)	30 năm	<i>Sau khi quan trắc</i>
510	Bảng số liệu khí tượng về bốc hơi CLAS-A (BKT-13B)	30 năm	<i>Sau khi quan trắc</i>

STT	Tên nhóm	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
511	Bảng số liệu khí tượng về bốc hơi GGI-300 (BKT-13A)	30 năm	Sau khi quan trắc
512	Bảng số liệu khí tượng về độ ẩm (BKT-2a)	30 năm	Sau khi quan trắc
513	Bảng số liệu khí tượng về giáng thủy (BKT-14)	30 năm	Sau khi quan trắc
514	Bảng số liệu khí tượng về gió (BKT-10)	30 năm	Sau khi quan trắc
515	Bảng số liệu khí tượng về khí áp (BKT-23)	30 năm	Sau khi quan trắc
516	Bảng số liệu khí tượng về khí áp (BKT-5)	30 năm	Sau khi quan trắc
517	Bảng số liệu khí tượng về nhiệt độ đất (BKT-3)	30 năm	Sau khi quan trắc
518	Bảng số liệu khí tượng về nhiệt độ không khí (BKT-21)	Vĩnh viễn	
519	Bảng số liệu khí tượng về thời gian nắng (BKT-15)	Vĩnh viễn	
520	Báo biểu quan trắc bức xạ (BKT-12)	30 năm	Sau khi quan trắc
521	Báo biểu tổng lượng bức xạ giờ (BKT-11B)	30 năm	Sau khi quan trắc
522	Báo biểu tổng lượng bức xạ giờ và ngày (BKT-11A)	30 năm	Sau khi quan trắc

STT	Tên nhóm	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
523	Các đặc trưng của độ trong suốt khí quyển (BKT-12B)	30 năm	Sau khi quan trắc
524	Cường độ bức xạ khí O ₂ và trời quang mây (BKT-12C)	30 năm	Sau khi quan trắc
525	Giản đồ vũ lượng ký (GKT-14)	Vĩnh viễn	
526	Sổ quan trắc khí tượng (SKT-2)	Vĩnh viễn	
527	Sổ quan trắc bốc hơi GGI-3000 (SKT-13A)	Vĩnh viễn	
528	Sổ quan trắc bốc hơi GLASS-A (SKT-13B)	Vĩnh viễn	
529	Sổ quan trắc bức xạ (SKT-12)	Vĩnh viễn	
530	Sổ quan trắc bức xạ (Cường độ bức xạ giờ) (SKT-11A)	Vĩnh viễn	
531	Sổ quan trắc bức xạ (tổng lượng bức xạ giờ) (SKT-11B)	Vĩnh viễn	
532	Sổ quan trắc khí tượng cơ bản (SKT-1)	Vĩnh viễn	
533	Sổ quan trắc lượng giáng thủy (SKT-5)	Vĩnh viễn	
534	Sổ quan trắc nhiệt độ đất (SKT-3)	Vĩnh viễn	
535	Giản đồ ẩm ký	Vĩnh viễn	
536	Giản đồ khí áp ký	Vĩnh viễn	
537	Giản đồ máy gió	Vĩnh viễn	
538	Giản đồ nhật quang ký	30 năm	Sau khi quan trắc
539	Giản đồ nhiệt ký	Vĩnh viễn	
	16.1.2. Tài liệu khí tượng nông nghiệp		
540	Báo cáo tháng khí tượng nông nghiệp (BKN-2)	30 năm	Sau khi quan trắc, đã số hóa
541	Báo cáo vụ khí tượng nông nghiệp (BKN-1)	30 năm	Sau khi quan trắc, đã số hóa
542	Sổ khảo sát trên đồng ruộng nhân dân (SKN-4)	Vĩnh viễn	

STT	Tên nhóm	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
543	Sổ quan trắc các cây tự nhiên (SKN-2)	Vĩnh viễn	
544	Sổ quan trắc lượng nước trong đất (SKN-3)	Vĩnh viễn	
545	Sổ quan trắc vụ khí tượng nông nghiệp (SKN- 1)	Vĩnh viễn	
	15.3.3. Tài liệu khí tượng cao không		
546	Ảnh sản phẩm ra đa (RADA)	Vĩnh viễn	
547	Bảng đo gió vô tuyến (BTK-2)	30 năm	<i>Từ khi đo</i>
548	Bảng ghi kết quả quan trắc thám không vô tuyến (BTK-3)	30 năm	<i>Từ khi ghi kết quả</i>
549	Bảng ghi số liệu thám không (BTK-1)	30 năm	<i>Từ khi ghi số liệu</i>
550	Báo cáo số liệu bức xạ cực tím (BCT-1)	30 năm	<i>Từ khi ghi số liệu</i>
551	Báo cáo số liệu thám không hàng tháng (BTK-1a)	30 năm	<i>Từ khi ghi số liệu</i>
552	Báo cáo tổng lượng o-zone (BOZ-1)	30 năm	<i>Từ khi xác định tổng lượng ô zôn</i>
553	Biểu số liệu quan trắc gió trên cao (Pi lot) (BTK-2b)	30 năm	<i>Từ khi ghi số liệu</i>
554	Biểu tổng hợp từ các mặt đẳng áp chuẩn (BTK-11)	30 năm	<i>Từ khi xác định mặt đẳng áp</i>
555	Ly mét, băng thu, băng sơ toán, giản đồ	30 năm	<i>Từ khi quan trắc</i>

STT	Tên nhóm	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
556	Sổ quan trắc bức xạ cực tím (SCT-1)	Vĩnh viễn	
557	Sổ quan trắc tổng lượng 0-zone (SOZ-2)	Vĩnh viễn	
558	Sổ ghi quan trắc gió trên cao (Pi lot) (STK-2)	Vĩnh viễn	
559	Sổ liệu ra đa (đã được số hóa) (MRL-5)	Vĩnh viễn	
	16.2. Tài liệu thủy văn		
	16.2.1. Tài liệu thủy văn vùng sông không ảnh hưởng thủy triều		
560	Báo biểu bốc hơi trên hồ (BTV-13)	Vĩnh viễn	
561	Biểu ghi đo, xử lý mẫu nước chất lơ lửng (STV-6)	Vĩnh viễn	
562	Chỉnh biên mực nước vùng ngọt (BTV-1)	Vĩnh viễn	
563	Chỉnh biên mực nước, lưu lượng nước vùng ngọt (BTV-2)	Vĩnh viễn	
564	Giản đồ mực nước (GTV-21)	Vĩnh viễn	
565	Sổ đo lưu lượng nước vùng ngọt (STV-4)	Vĩnh viễn	
566	Sổ dẫn cao độ (STV-3)	Vĩnh viễn	
567	Sổ đo bốc hơi trên hồ (STV-13)	Vĩnh viễn	
568	Sổ đo độ sâu (STV-2)	Vĩnh viễn	
569	Sổ đo mực nước vùng ngọt (SVT-1)	Vĩnh viễn	
	16.2.2. Tài liệu thủy văn vùng sông ảnh hưởng thủy triều		
570	Biểu ghi đo, xử lý mẫu nước chất lơ lửng (STV-6)	Vĩnh viễn	
571	Chỉnh biên lượng triều (BTV-4)	Vĩnh viễn	
572	Chỉnh biên lưu lượng nước vùng triều (lũ cạn) (BTV-3)	Vĩnh viễn	
573	Chỉnh biên mực nước vùng triều (BTV-1)	Vĩnh viễn	
574	Giản đồ mực nước (GTV-21)	Vĩnh viễn	
575	Sổ dẫn cao độ (STV-3)	Vĩnh viễn	
576	Sổ đo độ sâu (STV-2)	Vĩnh viễn	
577	Sổ đo mực nước vùng triều (STV-1)	Vĩnh viễn	
578	Sổ đo lưu lượng nước vùng triều (STV-4)	Vĩnh viễn	

STT	Tên nhóm	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
	16.2.3. Khí tượng thủy văn biển (Hải văn)		
579	Báo cáo mực nước biển từng giờ (BHV-2)	30 năm	Sau khi quan trắc, nếu được số hóa
580	Báo cáo quan trắc hải văn ven bờ (BHV-1)	30 năm	Sau khi quan trắc, nếu được số hóa
581	Giản đồ triều ký (GHV-21)	Vĩnh viễn	
582	Sổ quan trắc hải văn ven bờ (SHV-1)	Vĩnh viễn	
583	Tài liệu điều tra khảo sát khí tượng thủy văn biển	Vĩnh viễn	
	16.3. Tài liệu điều tra, khảo sát khí tượng thủy văn về môi trường		
584	Báo cáo thuyết minh	30 năm	Sau khi quan trắc, nếu được số hóa
585	Biểu ghi đo, xử lý chất lơ lửng	30 năm	Sau khi quan trắc, nếu được số hóa
586	Biểu ghi tốc độ	30 năm	Sau khi quan trắc, nếu được số hóa
587	Bình đồ	Vĩnh viễn	
588	Chỉnh biên lượng triều	Vĩnh viễn	
589	Sổ đo cạn	Vĩnh viễn	

STT	Tên nhóm	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
590	Sổ đo chi tiết - Sổ đo mặt cắt	Vĩnh viễn	
591	Sổ đo độ sâu	Vĩnh viễn	
592	Sơ đồ lưới	Vĩnh viễn	
593	Sổ đo lưu lượng nước vùng triều	Vĩnh viễn	
594	Sổ đo mặt cắt	Vĩnh viễn	
595	Sổ đo mực nước vùng triều	Vĩnh viễn	
596	Tài liệu chỉnh biên lưu lượng nước vùng triều (mùa lũ - mùa cạn)	Vĩnh viễn	
597	Tài liệu điều tra khảo sát khí tượng	Vĩnh viễn	
598	Tài liệu điều tra khảo sát môi trường	Vĩnh viễn	
599	Tài liệu điều tra khảo sát thủy văn	Vĩnh viễn	
600	Tài liệu điều tra lũ	Vĩnh viễn	
601	Tài liệu đo mặn	Vĩnh viễn	
602	Tài liệu khảo sát bão	Vĩnh viễn	
603	Tài liệu tổng hợp	Vĩnh viễn	
604	Tài liệu về độ cao (tương đối và tuyệt đối) công trình khí tượng thủy văn	Vĩnh viễn	
605	Thành quả bình sai độ cao	Vĩnh viễn	
606	Ghi chú điểm độ cao hạng I, II, III	Đến khi mất mốc	
607	Sổ đo góc bằng	Đến khi mất mốc	
608	Sổ đo GPS	Đến khi mất mốc	
609	Bản vẽ mặt cắt dọc	30 năm	
610	Bản vẽ mặt cắt ngang	30 năm	
611	Số liệu mặt cắt ngang	30 năm	
612	Số liệu mặt cắt dọc	30 năm	
613	Sổ thủy chuẩn	30 năm	
614	Sổ kiểm nghiệm máy, mìn	05 năm	Sau thời gian kiểm nghiệm

STT	Tên nhóm	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
615	Phiếu điều tra, khảo sát	05 năm	<i>Từ khi kết thúc chương trình, dự án</i>
	16.4. Tài liệu môi trường		
616	Tập tài liệu đo mặn (MTM)	Vĩnh viễn	
617	Tập tài liệu môi trường không khí (MTK)	Vĩnh viễn	
618	Tập tài liệu môi trường nước (MTN)	Vĩnh viễn	
	16.5. Tài liệu dự báo khí tượng thủy văn		
619	Bản đồ mặt đất 19 giờ (BĐ00)	10 năm	<i>Từ ngày xuất bản</i>
620	Bản đồ mặt đất 7 giờ (BĐ00)	10 năm	<i>Từ ngày xuất bản</i>
621	Bản đồ mặt đẳng áp 200mb 7 giờ (BĐ20)	05 năm	<i>Từ ngày xuất bản</i>
622	Bản đồ mặt đẳng áp 300mb 7 giờ (BĐ30)	05 năm	<i>Từ ngày xuất bản</i>
623	Bản đồ mặt đẳng áp 500mb 19 giờ (BĐ50)	05 năm	<i>Từ ngày xuất bản</i>
624	Bản đồ mặt đẳng áp 500mb 7 giờ (BĐ50)	05 năm	<i>Từ ngày xuất bản</i>
625	Bản đồ mặt đẳng áp 700mb 19 giờ (BĐ70)	05 năm	<i>Từ ngày xuất bản</i>
626	Bản đồ mặt đẳng áp 700mb 7 giờ (BĐ70)	05 năm	<i>Từ ngày xuất bản</i>
627	Bản đồ mặt đẳng áp 850mb 19 giờ (BĐ85)	05 năm	<i>Từ ngày xuất bản</i>
628	Bản đồ mặt đẳng áp 850mb 7 giờ (BĐ85)	05 năm	<i>Từ ngày xuất bản</i>
629	Quy trình, Quy định và Phương án dự báo	Vĩnh viễn	

STT	Tên nhóm	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
	Nhóm 17. Hồ sơ, tài liệu về đo đạc và bản đồ và thông tin địa lý		
	<i>17.1. Hồ sơ, tài liệu về xây dựng hệ quy chiếu quốc gia và xây dựng mô hình Geoid quốc gia</i>		
630	Hồ sơ, tài liệu về xây dựng hệ quy chiếu quốc gia	Vĩnh viễn	
631	Hồ sơ, tài liệu về xây dựng mô hình Geoid quốc gia	Vĩnh viễn	
	<i>17.2. Dữ liệu trắc địa và các hồ sơ, tài liệu liên quan</i>		
632	Hồ sơ về các điểm dopple	Vĩnh viễn	
633	Hồ sơ về các điểm thiên văn	Vĩnh viễn	
634	Hồ sơ, tài liệu về điểm độ cao các cấp hạng nhà nước (Hệ độ cao Hòn Dấu, Hà Tiên)	Vĩnh viễn	
635	Hồ sơ, tài liệu về điểm tọa độ (điểm tam giác, đường chuyền) các cấp hạng cấp nhà nước (hạng I, II, III, IV) thuộc Hệ tọa độ HN-72	Vĩnh viễn	
636	Hồ sơ, tài liệu về điểm tọa độ (điểm tam giác, đường chuyền) các cấp hạng cấp nhà nước (cấp 0, hạng I, II, III) thuộc hệ tọa độ VN-2000	Vĩnh viễn	
637	Hồ sơ, tài liệu về điểm trọng lực gốc, trọng lực cơ sở (trọng lực tuyệt đối), trọng lực hạng I, trọng lực vệ tinh và trọng lực tựa	Vĩnh viễn	
638	Hồ sơ, tài liệu về điểm trọng lực hạng II, III, trọng lực chi tiết và hệ thống ô chuẩn	20 năm	<i>Từ khi có kết quả tính toán bình sai mới tương đương độ chính xác</i>
639	Hồ sơ, tài liệu về lưới địa chính cơ sở, lưới độ cao kỹ thuật, lưới khống chế đo vẽ, điểm khống chế ảnh	20 năm	<i>Từ khi có kết quả tính toán</i>

STT	Tên nhóm	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
			<i>bình sai lược mới cùng độ chính xác</i>
	17.3. Dữ liệu bản đồ và các hồ sơ, tài liệu liên quan		
640	Bản đồ địa chính cơ sở	Vĩnh viễn	
641	Bản đồ địa giới hành chính các cấp	Vĩnh viễn	
642	Bản đồ địa hình UTM	Vĩnh viễn	
643	Bản đồ địa lý tổng hợp	Vĩnh viễn	
644	Bản đồ hành chính (theo Bản đồ địa giới hành chính)	Vĩnh viễn	
645	Bản đồ chuyên đề khác	20 năm	<i>Từ khi xuất bản lần thứ nhất</i>
646	Bản đồ địa hình HN-72	Vĩnh viễn	
647	Bản đồ địa hình VN-2000	Vĩnh viễn	
648	Bản đồ nền	10 năm	<i>Từ lần xuất bản thứ nhất và đã có bản đồ mới thay thế</i>
649	Lý lịch bản đồ		<i>Theo thời hạn bảo quản của Bản đồ tương ứng</i>
650	Bản đồ địa hình đáy biển HN-72	Vĩnh viễn	
651	Bản đồ địa hình đáy biển VN-2000	Vĩnh viễn	
652	Bản đồ địa hình Bonne	Vĩnh viễn	

STT	Tên nhóm	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
	17.4. Dữ liệu ảnh hàng không và các hồ sơ, tài liệu liên quan		
653	Ảnh IGN, RAF, USA RV, VAP 61	Vĩnh viễn	
654	Hệ thống ảnh máy bay (ảnh hàng không)	Vĩnh viễn	
655	Hệ thống ảnh vệ tinh	Vĩnh viễn	
656	Phim âm	Vĩnh viễn	
657	Phim dương	Vĩnh viễn	<i>Nếu không còn phim âm, hoặc phim âm còn nhưng không đủ yêu cầu sử dụng; 10 năm nếu còn phim âm đủ yêu cầu sử dụng</i>
658	Phim kính, phim nhựa IGN	Vĩnh viễn	
659	Phim USA RV, VAP 61	Vĩnh viễn	
660	Phim, ảnh liên quan đến biên giới, địa giới quốc gia các thời kỳ	Vĩnh viễn	
661	Ảnh đã khổng chế, ảnh phóng, ảnh điều vẽ, số đo	10 năm	<i>Nếu có dữ liệu mới thay thế</i>
662	Bình độ ảnh	Vĩnh viễn	

STT	Tên nhóm	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
	17.5. Dữ liệu địa danh và các hồ sơ, tài liệu liên quan		
663	Hồ sơ về địa danh quốc tế và địa danh hành chính Việt Nam	Vĩnh viễn	
664	Hồ sơ về địa danh sơn văn, thủy văn và các yếu tố kinh tế, xã hội	Vĩnh viễn	
	17.6. Dữ liệu về đường biên giới, địa giới và các hồ sơ, tài liệu liên quan		
665	Hồ sơ, tài liệu về thẩm định việc thể hiện đường biên giới và các yếu tố liên quan đến biên giới, biển đảo trên các loại bản đồ, hải đồ, tài liệu trước khi xuất bản hoặc giao nộp để lưu trữ	Vĩnh viễn	
666	Hồ sơ, tài liệu về thẩm định việc thể hiện đường địa giới và các yếu tố liên quan đến đường địa giới hành chính các địa phương trên bản đồ trước khi xuất bản hoặc giao nộp để lưu trữ	Vĩnh viễn	
667	Hồ sơ, tài liệu, dữ liệu của quá trình giải quyết các tranh chấp của các tuyến biên giới trên đất liền, trước khi có Nghị định thư biên giới được các nước có liên quan ký kết	Vĩnh viễn	
668	Hồ sơ, tài liệu, dữ liệu của quá trình giải quyết các tranh chấp của các tuyến biên giới trên đất liền, sau khi có Nghị định thư biên giới được các nước có liên quan ký kết	Vĩnh viễn	
669	Hồ sơ, tài liệu, dữ liệu về đường biên giới trên đất liền đính kèm Nghị định thư biên giới của các nước liên quan đã ký kết	Vĩnh viễn	
670	Hồ sơ, tài liệu, dữ liệu về chủ quyền biển, đảo của Việt Nam hiện có từ trước tới nay	Vĩnh viễn	
671	Hồ sơ, tài liệu, dữ liệu của quá trình giải quyết các tranh chấp trên biển hiện có từ trước tới nay	Vĩnh viễn	
	17.7. Hồ sơ, dữ liệu về địa giới hành chính các cấp các hồ sơ tài liệu liên quan		
672	Hồ sơ, tài liệu về thẩm định việc thể hiện đường địa giới hành chính các địa phương và các yếu tố liên quan đến đường địa giới hành chính các địa phương, trên bản đồ trước khi xuất bản hoặc giao nộp để lưu trữ	Vĩnh viễn	

STT	Tên nhóm	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
673	Hồ sơ, tài liệu, dữ liệu về địa giới hành chính qua các thời kỳ từ trước tới nay trên đất liền và trên biển đảo	Vĩnh viễn	
	17.8. Hồ sơ, tài liệu chương trình, dự án		
674	Kết quả các chương trình, dự án	Vĩnh viễn	
675	Thuyết minh dự án	20 năm	<i>Từ khi dự án kết thúc</i>
676	Sổ kiểm nghiệm máy, mia đo đạc	05 năm	<i>Sau thời gian kiểm nghiệm</i>
	17.9. Hồ sơ, tài liệu về đo đạc bản đồ khác		
677	Hồ sơ, tài liệu về cấp mới, cấp lại, gia hạn, bổ sung nội dung giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ	20 năm	<i>Từ khi giấy phép hết thời hạn</i>
678	Hồ sơ, tài liệu về cung cấp thông tin, dữ liệu đo đạc và bản đồ		<i>Theo thời hạn bảo quản hồ sơ quyết toán</i>
	17.10. Hồ sơ, tài liệu về cơ sở dữ liệu địa lý		
679	Cơ sở dữ liệu địa lý và các hồ sơ, tài liệu liên quan	Vĩnh viễn	
	17.11. Hồ sơ, tài liệu về mô hình số độ cao		
680	Mô hình số độ cao và các hồ sơ, tài liệu liên quan	Vĩnh viễn	
	17.12. Tài liệu đo đạc và bản đồ cấp địa phương		
681	Tài liệu tính toán bình sai lưới khống chế đo vẽ (kèm theo sơ đồ lưới) và điểm khống chế ảnh	10 năm	
682	Sổ nhật ký trạm đo	10 năm	
683	Thiết kế kỹ thuật - dự toán công trình	Vĩnh viễn	
684	Tài liệu kiểm tra, kiểm nghiệm máy móc và dụng cụ đo đạc	03 năm	

STT	Tên nhóm	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
685	Bản đồ nền địa hình toàn tỉnh các tỷ lệ	Vĩnh viễn	
686	Bản đồ chuyên đề địa phương	Vĩnh viễn	
687	Độ cao cơ sở	Vĩnh viễn	
688	Bản đồ ảnh	Vĩnh viễn	
689	Bản đồ tổng kiểm kê	20 năm	
	Nhóm 18. Hồ sơ, tài liệu về viễn thám		
	<i>18.1. Hồ sơ, tài liệu về trạm thu ảnh viễn thám</i>		
690	Hồ sơ, tài liệu về trạm thu ảnh viễn thám.	05 năm	Kể từ khi vệ tinh ngừng hoạt động
691	Hồ sơ, báo cáo kết quả thu nhận dữ liệu viễn thám	Vĩnh viễn	
692	Hồ sơ bảo trì, bảo dưỡng trạm thu ảnh viễn thám	10 năm	Kể từ khi hệ thống ngừng hoạt động
693	Hồ sơ thống kê về lỗi kỹ thuật của hệ thống trạm thu ảnh	10 năm	Kể từ khi hệ thống ngừng hoạt động
	<i>18.2. Hồ sơ, tài liệu về ảnh viễn thám</i>		
694	Hệ thống ảnh viễn thám	Vĩnh viễn	
695	Phim âm	Vĩnh viễn	
696	Phim dương	Vĩnh viễn	10 năm nếu còn phim âm đủ yêu cầu sử dụng

STT	Tên nhóm	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
697	Phim kính, phim nhựa	Vĩnh viễn	
698	Phim, ảnh liên quan đến biên giới, địa giới Quốc gia các thời kỳ	Vĩnh viễn	
699	Phim gốc (cuộn)	Vĩnh viễn	
700	Ảnh in ép (tờ)	Vĩnh viễn	
701	Bình đồ ảnh, ảnh điều vẽ	Vĩnh viễn	
	18.3. Hồ sơ, tài liệu khác về viễn thám		
702	Thiết kế kỹ thuật - dự toán công trình	20 năm	<i>Từ khi công trình kết thúc</i>
703	Hồ sơ về cơ sở dữ liệu viễn thám quốc gia, công bố siêu dữ liệu viễn thám quốc gia	Vĩnh viễn	
704	Hồ sơ tài liệu về cung cấp thông tin, tư liệu viễn thám	Vĩnh viễn	<i>Từ khi công trình kết thúc</i>
705	Hồ sơ, tài liệu về điểm không chế ảnh	20 năm	<i>Từ khi công trình kết thúc</i>
706	Báo cáo thống kê, tổng hợp kết quả điều tra, khảo sát về nhu cầu sử dụng ảnh viễn thám	10 năm	<i>Từ khi lập báo cáo</i>
707	Bản đế phim điamat gốc hiện chỉnh bản đồ	20 năm	<i>Từ khi công trình kết thúc</i>
708	Hồ sơ về quan trắc, giám sát bằng viễn thám tình hình khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên, ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu, tai biến thiên nhiên	Vĩnh viễn	

STT	Tên nhóm	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
	Nhóm 19. Hồ sơ, tài liệu về biển và hải đảo		
	19.1. Hồ sơ, tài liệu quy hoạch, kế hoạch		
709	Hồ sơ đề nghị giao, công nhận, cho phép trả lại khu vực biển; gia hạn, sửa đổi, bổ sung quyết định giao khu vực biển; thu hồi khu vực biển	05 năm	<i>Từ thời điểm quyết định giao khu vực biển hết hiệu lực thi hành</i>
710	Hồ sơ đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm, đường ranh giới ngoài vùng biển 03 hải lý, vùng biển 06 hải lý	05 năm	<i>từ thời điểm đã có thông tin tư liệu mới thay thế</i>
	19.2. Các loại bản đồ, sơ đồ		
711	Bản đồ biển động đường bờ biển	Vĩnh viễn	
712	Bản đồ dị thường trọng lực Bughe, Fai	Vĩnh viễn	
713	Bản đồ dị thường từ AT, Delta Ta	Vĩnh viễn	
714	Bản đồ độ muối trung bình mùa đông tầng mặt, mùa hè tầng mặt	Vĩnh viễn	
715	Bản đồ độ sâu đáy biển	Vĩnh viễn	
716	Bản đồ khối lượng động vật phù du mùa gió	Vĩnh viễn	
717	Bản đồ lịch sử nghiên cứu	Vĩnh viễn	
718	Bản đồ nhạy cảm các vùng bờ biển	Vĩnh viễn	
719	Bản đồ vành trọng sa	Vĩnh viễn	
720	Bản đồ xu thế bồi tụ xói lở các đảo, cụm đảo	Vĩnh viễn	
721	Bảng đo sâu hồi âm	Vĩnh viễn	
722	Bản đồ tài liệu thực tế	20 năm	<i>Từ thời gian xuất bản lần thứ nhất</i>

STT	Tên nhóm	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
723	Bản đồ dự kiến quy hoạch các cụm đảo	20 năm	<i>Từ khi quy hoạch</i>
724	Bản đồ các khu vực bảo vệ nguồn lợi về biển, đảo	20 năm	<i>Từ thời điểm bản đồ được xuất bản lần thứ nhất và đã có thông tin tư liệu mới thay thế</i>
725	Bản đồ các chuyên đề, bản đồ cảnh quan các cụm đảo	20 năm	<i>Từ thời điểm bản đồ được xuất bản lần thứ nhất và đã có thông tin tư liệu mới thay thế</i>
726	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất các cụm đảo	20 năm	<i>Từ khi có bản đồ hiện trạng mới thay thế</i>
727	Bản đồ phân vùng triển vọng	20 năm	<i>Từ khi có bản</i>

STT	Tên nhóm	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
			<i>đồ phân vùng mới thay thế</i>
728	Bản đồ thiết kế	20 năm	<i>Từ khi kết quả đưa vào sử dụng</i>
729	Bình đồ tính trữ lượng	20 năm	<i>Từ khi chương trình, dự án kết thúc</i>
730	Sơ đồ tiêu mố	<i>Đến khi mất mố</i>	
731	Sơ đồ đất các xã đảo, sơ đồ tài liệu thực tế thi công, sơ đồ trắc địa tổng hợp	20 năm	<i>Từ khi kết quả đưa vào sử dụng</i>
732	Sổ đo thủy động lực	20 năm	<i>Từ khi kết quả đưa vào sử dụng</i>
	19.3. Hồ sơ, tài liệu về điều tra, khảo sát		
733	Hồ sơ, tài liệu về chương trình điều tra nghiên cứu biển đảo cấp nhà nước	Vĩnh viễn	
734	Báo cáo thống kê, tổng hợp kết quả điều tra, khảo sát	Vĩnh viễn	
735	Hồ sơ nghiệm thu sản phẩm điều tra	20 năm	<i>Từ khi kết thúc điều tra</i>
736	Ảnh khảo sát	20 năm	<i>Từ khi công trình kết thúc</i>

STT	Tên nhóm	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
	19.4. Hồ sơ tài nguyên biển đảo		
737	Phiếu trích yếu thông tin gồm: Tên hoặc số hiệu hải đảo; loại hải đảo; vị trí, tọa độ, diện tích; quá trình khai thác, sử dụng hải đảo	Vĩnh viễn	
738	Bản đồ thể hiện rõ vị trí, tọa độ, ranh giới hải đảo	Vĩnh viễn	
739	Kết quả điều tra, đánh giá tổng hợp tài nguyên, môi trường hải đảo	Vĩnh viễn	
740	Sổ thống kê, theo dõi biến động tài nguyên, môi trường hải đảo và các thông tin khác có liên quan	Vĩnh viễn	
	19.5. Hồ sơ, tài liệu báo cáo các loại		
741	Báo cáo công tác chuyên ngành (địa vật lý, khoan máy, trắc địa...)	20 năm	<i>Từ thời gian hết kỳ công tác</i>
742	Báo cáo thực địa	20 năm	<i>Từ thời gian hết kỳ công tác</i>
743	Nhật ký quan trắc mực nước thủy triều	Vĩnh viễn	
744	Báo cáo tổng kết chuyên đề ở các tỷ lệ điều tra	20 năm	<i>Từ khi kết thúc chương trình, dự án</i>
745	Hồ sơ, tài liệu về mặt cắt	20 năm	<i>Từ khi kết quả đưa vào sử dụng</i>
746	Phiếu mô tả các trạm khảo sát	20 năm	<i>Từ khi mô tả</i>
747	Thiết đồ các công trình	20 năm	<i>Từ khi công trình kết thúc</i>

STT	Tên nhóm	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
748	Báo cáo kỹ thuật chuyên ngành (quan trắc, thăm dò, thực địa...)	Vĩnh viễn	
749	Biểu đồ tổng hợp	Vĩnh viễn	
750	Hồ sơ, tài liệu về thiết kế, số liệu đo trọng lực biển	20 năm	<i>Từ khi kết quả đưa vào sử dụng</i>
	19.6. Hồ sơ, tài liệu các chương trình, dự án		
751	Báo cáo thuyết minh, báo cáo tổng kết chương trình, dự án	Vĩnh viễn	
752	Hồ sơ, tài liệu kết quả các chương trình, dự án	Vĩnh viễn	
753	Hồ sơ, tài liệu kết quả phân tích mẫu toàn dự án/đề án	Vĩnh viễn	
754	Đề cương, báo cáo thuyết minh chuyên đề	20 năm	<i>Từ khi kết thúc chương trình, dự án</i>
755	Thông tin số liệu các chương trình, dự án	20 năm	<i>Từ khi chương trình, dự án kết thúc và đã có thông tin tư liệu mới thay thế</i>
756	Phiếu điều tra, khảo sát các chương trình, dự án	10 năm	<i>Từ khi kết thúc chương trình, dự án</i>
757	Nhật ký công tác	20 năm	<i>Từ khi chương trình, dự án kết thúc</i>

STT	Tên nhóm	Thời hạn lưu trữ	Ghi chú
758	Nhật ký tọa độ, độ sâu trạm khảo sát	20 năm	<i>Từ khi chương trình, dự án kết thúc</i>
	19.7. Hồ sơ, tài liệu về hiện trạng môi trường biển, hải đảo		
759	Số liệu quan trắc môi trường biển, hải đảo	20 năm	<i>Khi có thông tin mới</i>
760	Tài liệu nhóm bảng thông tin đánh giá, nhận xét tổng hợp về hiện trạng môi trường biển, hải đảo	10 năm	<i>Khi có thông tin mới</i>
761	Bản đồ hiện trạng môi trường biển, hải đảo	05 năm	<i>Từ khi có bản đồ hiện trạng mới thay thế</i>
762	Báo cáo hiện trạng môi trường biển, hải đảo	10 năm	<i>Từ khi báo cáo</i>
763	Hồ sơ giải quyết sự cố môi trường biển	20 năm	<i>Kể từ khi thủ tục giải quyết sự cố hoàn thành</i>
764	Cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, trả lại, cấp lại giấy phép nhận chìm ở biển	05 năm	<i>Kể từ khi Giấy phép nhận chìm ở biển hết hiệu lực thi hành</i>